

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2023

Kinh tế - xã hội tỉnh ta 6 tháng đầu năm 2023 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến rất phức tạp, nhanh chóng, khó đoán định. Cạnh tranh chiến lược các nước lớn, cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại gay gắt hơn. Xung đột quân sự tại Ukraine gây ra nhiều tác động tới quốc tế, từ vấn đề đảm bảo an ninh năng lượng cho tới lương thực, lạm phát leo thang; rủi ro, bất ổn về tài chính, tiền tệ, nợ công, bất động sản... trên toàn cầu gia tăng.

Trong nước và trong tỉnh, nền kinh tế có những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn. Sức ép lạm phát, tỷ giá, lãi suất gia tăng; sản xuất kinh doanh tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức; các thị trường xuất, nhập khẩu lớn, truyền thống của Việt Nam bị thu hẹp. Nhưng với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tạo đà để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ, Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Ngày 18/01/2023, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 68/QĐ-UBND về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Theo đó, đã ban hành nhiều văn bản đề quán triệt và chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2023; Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và các Chương trình mục tiêu quốc gia; kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, các dịch bệnh mới phát sinh. Tập trung hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và người dân để đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, đầu tư. Tập trung chỉ đạo thực hiện 04 nhiệm vụ trọng tâm và 03 đột phá trong giai đoạn 2021-2025. Trên cơ sở đó, kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2023 của tỉnh đạt được kết quả như sau:

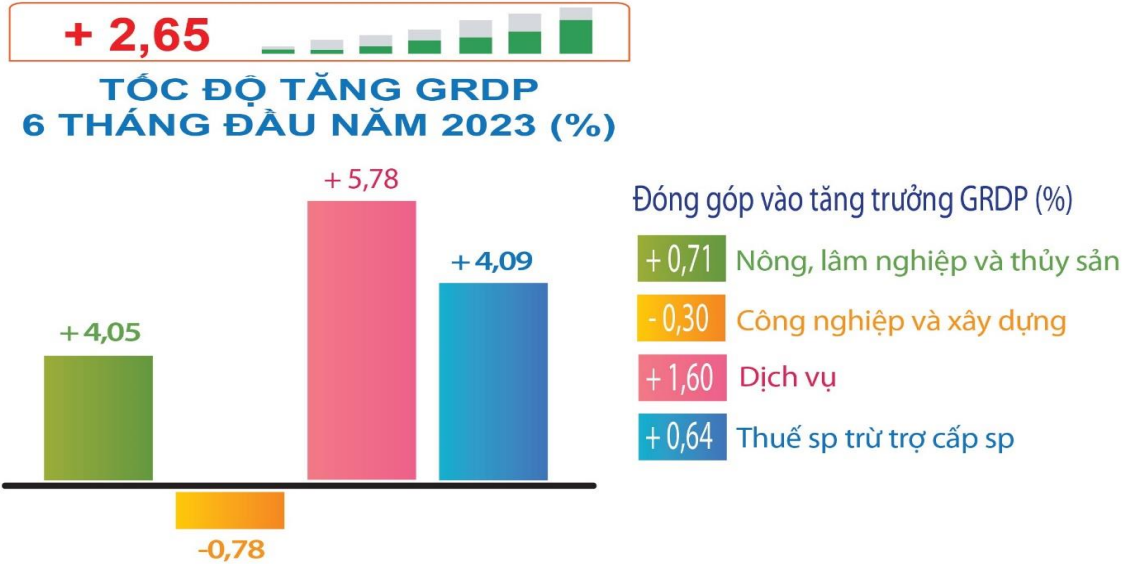
I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 29.240,3 tỷ đồng (giá so sánh 2010), tăng 2,65% so với cùng kỳ năm 2022¹; trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 5.167,5 tỷ đồng, tăng 4,05%, đóng góp 0,71 điểm phần trăm vào mức tăng chung GRDP; khu

¹ Tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm 2023 các tỉnh trong khu vực: Đà Nẵng tăng 3,74%; Quảng Nam giảm 9,16%; Quảng Ngãi tăng 2,65%; Bình Định tăng 6,46%; Phú Yên tăng 6,90%; Khánh Hòa tăng 7,86%; Ninh Thuận tăng 7,95%; Bình Thuận tăng 7,76%.

vực công nghiệp - xây dựng đạt 11.058,4 tỷ đồng, giảm 0,78%, làm giảm 0,30 điểm phần trăm (trong đó công nghiệp đạt 9.710,0 tỷ đồng, giảm 0,90%, làm giảm 0,30 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ đạt 8.348,3 tỷ đồng, tăng 5,78%, đóng góp 1,60 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 4.666,2 tỷ đồng, tăng 4,09%, đóng góp 0,64 điểm phần trăm.



Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2023 tăng khá so với cùng kỳ năm trước do sản lượng một số cây trồng tăng cao như: Rau các loại tăng 14,69%; lạc tăng 7,96%; sản lượng thịt hơi xuất chông tăng khá 8,02%... Trong đó, giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp tăng 5,34%, đóng góp 0,42 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP của nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 2,33%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,20%, đóng góp 0,24 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 giảm 0,90% so với cùng kỳ năm trước, làm giảm 0,30 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP. Mặc dù các ngành công nghiệp: Khai khoáng; sản xuất và phân phối điện, nước nóng; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng khá cao nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ nên đóng góp vào tăng trưởng GRDP không đáng kể. Trong khi đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn, đóng vai trò động lực dẫn dắt tăng trưởng ngành công nghiệp và toàn nền kinh tế, nhưng 6 tháng đầu năm 2023 ngành này tăng trưởng âm (giá trị tăng thêm giảm 2,08%), làm giảm tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm 0,68 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng không đáng kể nên không đóng góp gì vào tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm 2023.

Khu vực dịch vụ trong 6 tháng đầu năm 2023 có mức tăng trưởng 5,78%, đóng góp 1,60 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP. Trong đó, đóng

góp của một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn vào mức tăng GRDP 6 tháng đầu năm 2023 như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,08% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,30 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP; vận tải kho bãi tăng 17,76%, đóng góp 0,42 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 10,42%, đóng góp 0,34 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,52%, đóng góp 0,21 điểm phần trăm.

Theo giá hiện hành, GRDP 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 61.739,9 tỷ đồng, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 10.657,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 17,26%, tăng 1,54 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 26.132,0 tỷ đồng, chiếm 42,33%, giảm 3,99 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ đạt 15.179,8 tỷ đồng, chiếm 24,59%, tăng 2,15 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 9.770,1 tỷ đồng, chiếm 15,82%, tăng 0,29 điểm phần trăm.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023

	Theo giá hiện hành			Theo giá so sánh 2010		
	Tổng số (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Tăng, giảm điểm% so c/kỳ năm trước (%)	Tổng số (Triệu đồng)	Tốc độ PT so c/kỳ năm trước (%)	Đ/góp điểm phần trăm (%)
A	1	2	3	4	5	6
GRDP	61.739.903	100,00		29.240.303	102,65	2,65
Nông, lâm nghiệp và T.sản	10.657.894	17,26	1,54	5.167.466	104,05	0,71
Công nghiệp và xây dựng	26.132.035	42,33	-3,99	11.058.359	99,22	-0,30
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	23.752.863	38,47	-4,05	9.709.992	99,10	-0,30
Dịch vụ	15.179.851	24,59	2,15	8.348.296	105,78	1,60
Thuế s/phẩm trừ trợ cấp SP	9.770.122	15,82	0,29	4.666.182	104,09	0,64

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 cơ bản vẫn giữ được ổn định và có xu hướng từng bước hình thành Vùng trồng trọt được chứng nhận VietGAP. Hiện trên địa bàn tỉnh có 24,15 ha diện tích rau; 91,5 ha diện tích cây ăn quả và 80 ha diện tích lúa² được chứng nhận VietGAP. Ngoài ra, còn có 02 cơ sở ứng dụng công nghệ cao trong việc sản xuất rau, củ quả: (1) HTX rau sạch Mầm Việt với diện tích sản xuất 1.800 m², địa chỉ: Thôn Hòa Tân, xã

² Công ty THHH NLN TBT sản xuất tại xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức

Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa); (2) Công ty TNHH MTV thủy canh Gia Viên với diện tích 2.000 m², địa chỉ: Thôn Hiệp Phổ Tây, xã Hành Trung, huyện Nghĩa Hành.

2.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

*** Kết quả sản xuất vụ đông xuân**

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông xuân đạt 61.876,1 ha, tăng 1,1% (680,2 ha) so với vụ đông xuân năm 2022.

Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt đạt 42.592,8 ha, giảm 0,7% (298,8 ha) so với vụ đông xuân năm 2022. Sản lượng lương thực có hạt đạt 260.073,2 tấn, tăng 0,5% (1.202,8 tấn).

+ *Cây lúa*: Diện tích gieo cấy lúa đạt 38.119,6 ha, giảm 0,8% (318,3 ha) so với vụ đông xuân năm 2022, trong đó thành phố Quảng Ngãi giảm 67,6 ha có 22,8 ha nằm trong Dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn qua xã Tịnh Khê; huyện Bình Sơn giảm 36,4 ha, trong đó 11,5 ha đang thực hiện dồn điền đổi thửa nên chưa gieo sạ được (xã Bình Chương), 4,7 ha nằm trong diện tích đất quy hoạch (xã Bình Thuận); Dự án đường cao tốc Bắc - Nam đi qua các huyện Nghĩa Hành (100,1 ha), huyện Mộ Đức (60 ha), thị xã Đức Phổ (53 ha); còn lại do ảnh hưởng của mưa kéo dài và thời tiết lạnh đầu mùa nên một số diện tích bị ngập úng, bỏ trống không gieo sạ và một số diện tích được chuyển sang cây trồng khác. Đồng thời trong vụ đông xuân 2023, chủ trương chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng hàng năm khác vẫn được các địa phương tiếp tục triển khai với diện tích là 98,5 ha; trong đó, chuyển sang trồng ngô 19,8 ha, ngô sinh khối 13 ha, lạc 5 ha, đậu các loại 5 ha, rau các loại 29,7 ha, cỏ chăn nuôi 1 ha và các loại cây khác 25 ha.

Việc triển khai xây dựng cánh đồng lớn trồng lúa cũng được tiếp tục thực hiện, đã triển khai thực hiện 65 cánh đồng lớn với tổng diện tích 1.157,3 ha, năng suất bình quân ước đạt 69,6 tạ/ha. Việc sản xuất lúa công nghệ cao, hữu cơ cũng bắt đầu được quan tâm đầu tư.

Trong vụ đông xuân 2023, giống chủ lực được gieo sạ gồm: ĐH815-6, Bắc Thịnh, Thiên ưu 8, Thiên Hương 6, Hà Phát 3, DT45, Đài Thơm 8, QNg13, ML232, MT10 chiếm khoảng 80%, tương đương so với cùng vụ năm 2022. Giống bổ sung và giống triển vọng gồm: Hương Xuân, TBR225, QNg128, VNR20, HD34, VTNA2, KD28, HN6, PC6, TBR1,... chiếm khoảng 20%.

Năng suất lúa bình quân toàn tỉnh đạt 61,2 tạ/ha, tăng 1,1% (0,7 tạ/ha); sản lượng lúa đạt 233.321,3 tấn, tăng 0,3% (651,7 tấn) so với vụ đông xuân năm 2022.

+ *Cây ngô*: Diện tích ngô vụ đông xuân đạt 4.473,2 ha, tăng 0,4% (19,5 ha) so với vụ đông xuân năm 2022. Năng suất ngô đạt 59,8 tạ/ha, tăng 1,7% (1,0 tạ/ha). Sản lượng đạt 26.751,9 tấn, tăng 2,1% (551,1 tấn).

+ *Cây lấy hạt chứa dầu*: Tổng diện tích các loại cây có hạt chứa dầu đạt 4.846,5 ha, tăng 8,3% (372,7 ha) so với vụ đông xuân năm 2022. Trong đó, cây lạc có xu hướng phát triển nhờ hiệu quả kinh tế ổn định. Diện tích lạc đạt 4.810,9 ha, tăng 8,3% (370 ha), tăng chủ yếu ở các huyện: Tư Nghĩa 89,5 ha, Mộ Đức 300 ha, Lý Sơn 88 ha do chuyển đổi từ mía, sắn, rau muống, hành,... sang trồng lạc. Năng suất đạt 23,7 tạ/ha, giảm 0,3%. Sản lượng đạt 11.376,7 tấn, tăng 8,0% (838,8 tấn).

+ *Các loại cây rau, đậu*:

Diện tích rau đạt 6.961,7 ha, tăng 5,2% (343,3 ha) so với vụ đông xuân năm 2022. Năng suất rau đạt 181,4 tạ/ha, tăng 9,0% (15,0 tạ/ha). Nguyên nhân diện tích tăng do người dân thực hiện trồng xen canh các loại rau lấy lá với cây ớt, đậu, lạc,... và đầu mùa mưa kéo dài nên tập trung trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng, phát triển ngắn phù hợp với thực tiễn. Sản lượng rau đạt 126.283,6 tấn, tăng 14,7% (16.174 tấn) so với vụ đông xuân 2022.

- Diện tích các loại đậu đạt 1.444 ha, giảm 0,8% (11,6 ha) so với vụ đông xuân năm 2022; năng suất đạt 20,8 tạ/ha, giảm 0,9% (0,2 tạ/ha); sản lượng đạt 3.001 tấn, giảm 1,7% (52,3 tấn).

Kết quả sản xuất vụ đông xuân

(So với cùng kỳ năm trước)

42,6 Nghìn ha ↓ 0,7%



Diện tích cây lương thực có hạt

260,1 Nghìn tấn ↑ 0,5%



Sản lượng cây lương thực có hạt

Tình hình sâu bệnh: Vụ đông xuân 2023, tình hình sâu, bệnh, chuột hại cây trồng diễn biến phức tạp cả trên cây lúa, cây rau màu và cây công nghiệp. Tổng diện tích cây trồng bị sâu bệnh, chuột gây hại trong vụ là 24.893,8 ha, tăng 6.935,3 ha so với vụ đông xuân 2022. Trong đó, riêng lúa bị nhiễm 10.817,2 ha, tăng 1.127,2 ha; ảnh hưởng nặng nhất là chuột phá trên các ruộng

lúa với tổng diện tích nhiệm 3.461 ha, tăng 1.545,8 ha so với vụ đông xuân 2022. Trên cây rau màu, cây công nghiệp, tổng diện tích nhiệm là 1.022,02 ha.

* Sản xuất vụ hè thu

Nhằm giảm thiểu tác động của nắng nóng gây thiếu nước nên việc gieo sạ lúa hè thu được chỉ đạo thực hiện theo từng vùng, từng trà lúa với phương châm nhanh, gọn nhằm tiết kiệm nước. Lúa đại trà vụ hè thu được gieo sạ trong khoảng thời gian từ ngày 25/5 và kết thúc trước ngày 05/6/2023 (trễ hơn 5 ngày so với cùng vụ năm trước). Tính đến ngày 15/6, ước gieo sạ được 34.201,7 ha, tăng 1,0% so với vụ hè thu năm 2022. Mặc dù thời tiết nắng nóng kéo dài nhưng nhiều địa phương vẫn gieo sạ đúng lịch thời vụ.

Ước tính đến ngày 15/6, diện tích ngô gieo trồng được 4.661,2 ha, tăng 3,1% so với vụ hè thu năm 2022. Diện tích khoai lang đạt 55,4 ha, tăng 1,5%. Diện tích lạc đạt 1.672,8 ha, tăng 3,8%. Diện tích rau đạt 3.077,2 ha, tăng 3,4%. Diện tích đậu đạt 1.167,6 ha, tăng 1,1% so với vụ hè thu năm 2022.

Tiến độ gieo trồng vụ hè thu đến ngày 15/6/2023 (Nghìn ha) (So với cùng kỳ năm trước)



b) Chăn nuôi

Chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2023 vẫn còn nhiều khó khăn, do vẫn còn ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi làm cho việc tái đàn chậm. Đàn trâu, bò giảm so với cùng kỳ năm 2022. Đàn gia cầm tăng, nhất là chăn nuôi gà do hiệu quả kinh tế đạt khá. Ước tính tại thời điểm 30/6/2023 đàn gia súc, gia cầm toàn tỉnh như sau:

- Đàn trâu có 66.699 con, giảm 1,6% (1.060 con) so với cùng thời điểm năm 2022. Trong 6 tháng đầu năm, xuất chuồng 6.946 con, tăng 1,8% (126 con) so với cùng kỳ năm 2022; sản lượng thịt hơi đạt 1.961,4 tấn, tăng 3,6% (68,8 tấn).

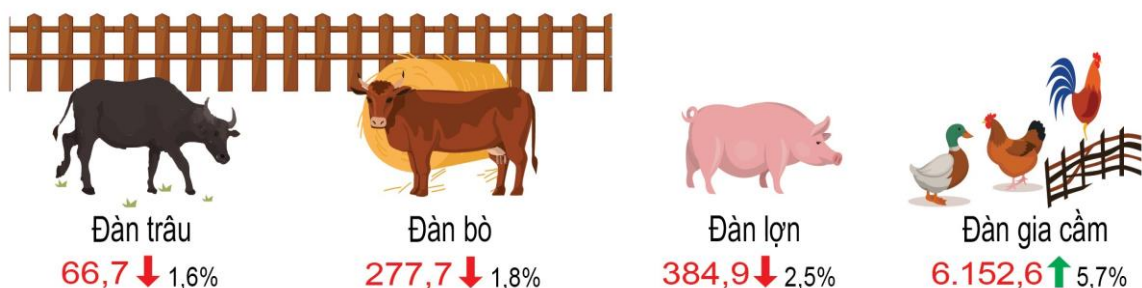
- Đàn bò có 277.676 con, giảm 1,8% (5.134 con) so với cùng thời điểm năm 2022. Trong 6 tháng, xuất chuồng 49.959 con, tăng 1,9% (921 con); sản

lượng thịt hơi ước đạt 11.093,2 tấn, tăng 3,9% (418,9 tấn) so với cùng kỳ năm 2022. Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi (huyện Mộ Đức) nuôi 3.582 con bò sữa, tăng 14,3% so với cùng thời điểm năm 2022; trong đó, bò mẹ cho sữa 1.644 con với tổng sản lượng sữa 6 tháng ước đạt 9.845 tấn, tăng 10,8% (962 tấn sữa) so với cùng kỳ năm 2022, trung bình 33-35 kg/con/ngày. Đàn bò sữa và sản lượng sữa tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước vì hiện nay trang trại bò sữa đã đi vào hoạt động ổn định, tăng đàn nuôi. Việc đầu tư của trang trại bò sữa Vinamilk trên địa bàn đã góp phần giải quyết việc làm, thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương.

- Đàn lợn có 384.949 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), giảm 2,5% (9.928 con) so với cùng thời điểm năm 2022. Đàn lợn giảm là do trên địa bàn tỉnh vẫn còn chịu ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi, một số trại nuôi chưa thả nuôi lại do thiếu hụt vốn và chưa đủ thời gian an toàn; bên cạnh đó giá thức ăn chăn nuôi tăng cao khiến chi phí sản xuất tăng nên nhiều hộ dân không mở rộng quy mô sản xuất. Trong 6 tháng đầu năm, xuất chuồng 366.790 con tăng 1,5% (5.478 con) với trọng lượng 24.069,3 tấn, tăng 3,7% (864,5 tấn) so với cùng kỳ năm 2022; trọng lượng lợn xuất chuồng bình quân đạt 65,6 kg/con. Ngoài ra, còn xuất chuồng 8.013 con lợn sữa, tăng 0,4% (32 con), trọng lượng 42,8 tấn, tăng 1,6% (0,66 tấn).

- Đàn gia cầm có 6.152,55 ngàn con, tăng 5,7% (330,27 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2022. Trong 6 tháng đầu năm, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 10.334,5 tấn, tăng 26,6% (2.172,1 tấn) so với cùng kỳ năm 2022.

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 30/6/2023 (Nghìn con)
(So với cùng thời điểm năm trước)



*** Tình hình dịch bệnh vật nuôi 6 tháng đầu năm 2023:**

- Bệnh viêm da nổi cục trâu bò: Từ đầu năm đến nay dịch đã và đang xảy ra với tổng số 265 con bò mắc bệnh ở 241 hộ, 81 thôn, 40 xã, phường, thị trấn, thuộc 06 huyện, thị xã, thành phố (huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Trà Bồng, thị xã Đức Phổ, thành phố Quảng Ngãi), làm chết 57 con, tổng khối lượng tiêu hủy 6.512 kg.

- Dịch tả lợn châu Phi: Từ đầu năm đến nay, dịch đã xảy ra với tổng số 85 con mắc bệnh ở 7 hộ, thuộc 7 thôn, 7 xã của 03 huyện: Trà Bồng (xã Trà Giang, Trà Hiệp và Trà Bình), Sơn Tịnh (xã Tịnh Bình, Tịnh Hà và Tịnh Sơn) và Nghĩa Hành (xã Hành Thiện), tiêu hủy bắt buộc 85 con với tổng khối lượng 3.043 kg.

- Bệnh cúm gia cầm: Bệnh cúm gia cầm A/H5N1 xảy ra tại 03 hộ chăn nuôi vịt ở xã Nghĩa Thuận huyện Tư Nghĩa (ngày 01/5/2023), xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh (ngày 09/5/2023) và thôn La Hà 3, xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa (ngày 23/5/2023) với tổng đàn 3.200 con, chết trước hủy là 182 con, tiêu hủy bắt buộc 3.018 con.

- Bệnh lở mồm long móng gia súc, bệnh tai xanh ở lợn: Không xảy ra ổ dịch nào.

- Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường như: tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh đã được bao vây dập tắt không để lây lan diện rộng.

2.2. Lâm nghiệp

Trong tháng 6, mặc dù thời tiết nắng nóng nhưng khu vực miền núi vẫn có mưa rào, tạo điều kiện cho người dân tranh thủ trồng rừng. Diện tích rừng trồng tập trung trong tháng ước đạt 908,1 ha, tăng 20,7% so với cùng tháng năm 2022. Thị trường tiêu thụ gỗ dăm gặp khó khăn, các doanh nghiệp chế biến gỗ dăm hạn chế thu mua nguyên liệu đầu vào. Bên cạnh đó, diện tích, chưa đến kỳ khai thác lớn nên quỹ đất trồng rừng ít. Ước 6 tháng đầu năm 2023 trồng rừng đạt 8.505,5 ha, tăng 3,8% (313,8 ha) so với cùng kỳ năm 2022. Diện tích rừng trồng chủ yếu là rừng sản xuất (keo lai dùng làm nguyên liệu chế biến gỗ dăm xuất khẩu) do các hộ gia đình trồng từ đầu năm khi có mưa.

Diện tích rừng trồng được chăm sóc ước tính 6 tháng đầu năm 2023 đạt 41.313,5 ha, tăng 15,3%, (5.474,3 ha) so với cùng kỳ năm 2022.

Việc khai thác lâm sản tập trung vào gỗ rừng trồng (gỗ nguyên liệu giấy). Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 232.288,9 m³, tăng 2,2% so với tháng 6 năm 2022. Sản lượng gỗ khai thác 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 934.997,7 m³, tăng 2,5% (23.160,1 m³) so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu là gỗ nhóm 7 (929.995,1 m³) dùng làm nguyên liệu chế biến gỗ dăm xuất khẩu.

Bên cạnh khai thác gỗ, trong 6 tháng đầu năm còn có một số lâm sản khác như: Quế đạt 542,5 tấn, tăng 6,92% (35,12 tấn) so với cùng kỳ năm 2022, nguyên nhân tăng do năm nay cây quế tróc vỏ tương đối nhiều, thời gian tróc

vỏ kéo dài hơn những năm trước, giá quế cao nên đã góp phần đẩy sản lượng thu hoạch tăng; song mây đạt 732,2 tấn; bông đót (dùng để sản xuất chổi quét nhà và dùng trong xây dựng) 1.392,3 tấn và một số lâm sản khác. Nhìn chung, các sản phẩm như mật ong, rau rừng, măng tươi,... có khối lượng ít hoặc giá trị không cao và biến động thất thường theo thời tiết, điều kiện khai thác, thu nhập và thị trường tiêu thụ.

Ươm cây giống lâm nghiệp ước tính đạt 121,863 triệu cây, tăng 0,5%, (0,6 triệu cây) so cùng kỳ năm 2022, chủ yếu là keo lai giâm hom và keo lai nuôi cấy mô. Ươm cây giống tập trung chủ yếu ở các huyện Bình Sơn, Ba Tơ, Sơn Hà,...

Hoạt động lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



Tính từ đầu năm đến giữa tháng 6, toàn tỉnh phát hiện 96 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, giảm 12 vụ so với cùng kỳ năm 2022. Qua đó, thu giữ 31,38 m³ gỗ tròn và 33,65 m³ gỗ xẻ; thu nộp ngân sách Nhà nước 765,5 triệu đồng. Riêng phá rừng, phát rừng có 2 vụ với tổng diện tích rừng bị phá là 0,6 ha, giảm 9 vụ tương ứng giảm 0,6 ha so với cùng kỳ năm 2022; có 1 vụ cháy rừng với tổng diện tích 1,18 ha.

2.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 6 ước đạt 27.288,3 tấn, giảm 0,2% so với tháng 6 năm 2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 151.036,1 tấn, tăng 1,0% (1.555,5 tấn) so với cùng kỳ năm 2022.

a) Khai thác

Sản lượng khai thác trong tháng 6 ước đạt 26.607,3 tấn, tăng 0,3% so với tháng 6 năm 2022; trong đó, khai thác biển ước đạt 26.560,9 tấn, tăng 0,3%, khai thác nội địa ước đạt 46,4 tấn, tăng 5,8%. Ước tính 6 tháng đầu năm 2023 sản lượng khai thác đạt 147.416,2 tấn, tăng 1,2% (1.720,7 tấn) so với cùng kỳ năm 2022; trong đó, khai thác biển ước đạt 147.105,9 tấn, tăng 1,2% (1.711,4 tấn), khai thác nội địa ước đạt 310,3 tấn, tăng 3,1% (9,3 tấn).

Sản lượng khai thác thủy sản tăng chủ yếu do cùng kỳ năm trước giá xăng dầu liên tục tăng cao, đẩy chi phí tăng làm một số tàu thuyền hạn chế ra khơi vì không đảm bảo cân đối thu chi và tình hình dịch Covid-19 vẫn còn ảnh hưởng trong quý I/2022. Những tháng đầu năm 2023, giá xăng ổn định hơn, một số ngư dân đã nâng cấp công suất tàu thuyền cùng với thời tiết thuận lợi, tàu thuyền tích cực vươn khơi bám biển, thu được nhiều sản phẩm phong phú và giá trị kinh tế cao.

b) Nuôi trồng

Diện tích nuôi cá từ đầu năm đến cuối tháng đạt 879 ha, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó, đã thu hoạch 661,5 ha, giảm 0,6%. Tổng diện tích nuôi tôm đạt 442 ha, giảm 14,9%; trong đó, đã thu hoạch (từ đầu năm) 368,2 ha, giảm 10,6%. Diện tích nuôi thủy sản khác từ đầu năm đạt 117,8 ha, tăng 25,6% so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu là ốc hương tăng; trong đó, đã thu hoạch (từ đầu năm) 93,3 ha, tăng 8,0%.

Sản lượng nuôi trồng thu hoạch trong tháng 6 ước đạt 681 tấn, giảm 17,9% (148,5 tấn) so với tháng 6 năm 2022. Trong đó, thu hoạch tôm (chủ yếu là tôm thẻ chân trắng) với sản lượng ước đạt 438,1 tấn, giảm 25,5% (150,3 tấn); thu hoạch 168,9 tấn cá, giảm 20,1% (42,5 tấn); thu hoạch 74 tấn thủy sản khác (ốc hương, cua nước lợ).

Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Ước tính 6 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 3.619,9 tấn, giảm 4,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, thu hoạch tôm đạt 1.956,5 tấn (60 tấn tôm sú), giảm 17,5% (415,8 tấn), nguyên nhân do thời tiết thay đổi mưa nắng thất thường dẫn đến nhiều diện tích tôm bị chết; mặc khác, diện tích nuôi tôm không đạt hiệu quả nay chuyển sang nuôi ốc hương mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn (chủ yếu ở huyện Mộ Đức và thị xã Đức Phổ); thu hoạch cá đạt 784,5 tấn, giảm 7,7% (65,1 tấn) do thời tiết những tháng đầu năm mưa nhiều, những vùng trũng thường xuyên bị ngập làm cho cá trong các ao nuôi

theo dòng nước bơi ra ngoài môi trường tự nhiên; bên cạnh đó, hiện nay các đơn vị quản lý hồ đập không cho thả cá giống nuôi, muốn thả phải có giấy phép; thu hoạch thủy sản khác đạt 878,9 tấn, tăng 56,1% (315,8 tấn), trong đó, chủ yếu là ốc hương đạt 790 tấn, tăng 63,2% (306 tấn).

*** Tình hình dịch bệnh trong 6 tháng đầu năm 2023:**

Dịch bệnh ở tôm nuôi trong 6 tháng có xảy ra nhưng giảm so với cùng kỳ năm 2022: Xảy ra tại 07 hộ ở thôn Thế Bình, xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa với diện tích 3,3 ha nuôi bị bệnh đốm trắng (cùng kỳ năm 2022 có 6,6 ha diện tích nuôi tôm bị bệnh).

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2023 gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh thế giới biến động phức tạp, tăng trưởng thấp ở nhiều nền kinh tế, thị trường xuất khẩu bị suy giảm là trở ngại lớn cho phát triển ngành công nghiệp. Ngoài ra, các rào cản kỹ thuật về sản phẩm, truy xuất nguồn gốc gỗ nguyên liệu cũng là yếu tố cản trở sự phục hồi và phát triển ngành sản xuất bàn, ghế gỗ... Công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 có chỉ số sản xuất giảm mặc dù ngành sản xuất sản phẩm lọc hóa dầu luôn giữ tốc độ tăng trưởng cao và ổn định. Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tính lũy kế đến cuối tháng 6 giảm 1,42%; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lũy kế 6 tháng đầu năm giảm 6,39% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tồn kho đến thời điểm 30/6/2023 tăng 17,64% so với cùng thời điểm năm trước. Đa số các ngành công nghiệp cấp II thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước; riêng ngành sản xuất kim loại đạt thấp (giảm 31,70%).

- Chỉ số sản xuất công nghiệp

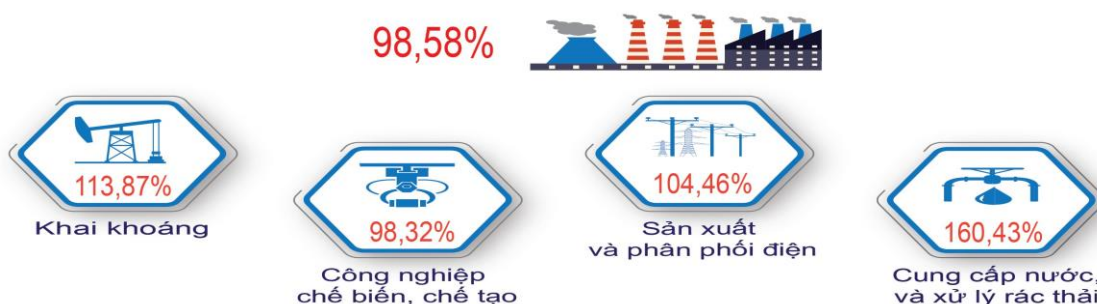
Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 năm 2023 tăng 4,99% so với tháng trước, toàn bộ ngành công nghiệp cấp I đều có chỉ số sản xuất tăng. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 5,35%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,04%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 2,80%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,07%. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được duy trì, đa số các sản phẩm điều có sản lượng tăng. Trong đó, một số sản phẩm tăng khá như: Bánh kẹo các loại tăng 91 tấn; bia các loại tăng 3.442 nghìn lít; nước ngọt các loại tăng 885 nghìn lít; sợi các loại tăng 815 tấn; dăm gỗ nguyên liệu giấy tăng 13.473 tấn; sản phẩm lọc hóa dầu tăng 38,5 nghìn tấn; sắt thép tăng 27,1 nghìn tấn.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này giảm 0,79%. Cụ thể, công nghiệp khai khoáng tăng 15,12%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,42%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 27,72%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 67,59%. Sản xuất công nghiệp giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do một số sản phẩm có sản lượng giảm mạnh như: Dăm gỗ nguyên liệu giấy giảm 38,3 nghìn tấn (giảm 45,88%); cuộn cảm giảm 3.939 nghìn cái (giảm 34,26%); điện sản xuất giảm 35 triệu kwh (giảm 25,87%).

Quý II năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp giảm 0,27% so với cùng kỳ, tập trung chủ yếu ở ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng: giảm 23,92%; các ngành còn lại đều tăng như ngành công nghiệp khai khoáng tăng 13,30%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 0,04%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 66,86%. Một số ngành phải thu hẹp sản xuất làm cho sản phẩm trong quý giảm như sản xuất, truyền tải và phân phối điện; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa giảm do nhà máy Vinasoy Việt Nam điều tiết thị trường; tinh bột sắn đang kết thúc mùa vụ; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn vẫn đang gặp khó khăn trong việc tìm kiếm đơn hàng.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp giảm 1,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 13,87%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 4,46%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 60,43%; riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (có tỷ trọng lớn) giảm 1,68%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 6 tháng đầu năm giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, tác động làm chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp giảm, như: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 16,28%; ngành dệt giảm 17,79%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 26,45%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm

43,10%; sản xuất kim loại giảm 31,70%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 33,05%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 23,39%. Tuy nhiên, cũng có một số ngành có mức sản xuất cao hơn mức tăng chung như: Sản xuất trang phục tăng 32,34%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 23,63%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 58,52%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 28,98%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 420,28%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 142,46%; riêng ngành sản xuất than cốc, sản phẩm từ dầu mỏ tinh chế tăng 5,12%.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, đa số các ngành thuộc ngành công nghiệp chế biến chế tạo có sản lượng sản xuất giảm, một số ngành đang gặp khó khăn, phải thu hẹp quy mô sản xuất, sản phẩm sản xuất đạt thấp so với cùng kỳ năm trước như: Sữa các loại trên địa bàn tỉnh ước đạt 28.394 nghìn lít, giảm 18,92%; tinh bột mì trên địa bàn tỉnh ước đạt 16,8 nghìn tấn, giảm 31,58%; nước ngọt các loại ước đạt 14.170 nghìn lít, giảm 15,97%; sợi các loại ước đạt 20,8 nghìn tấn, giảm 11,72%; giày da ước đạt 6.219 nghìn đôi, giảm 26,45%; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 216,3 nghìn tấn, giảm 43,10%; sắt, thép ước đạt 1.968,5 nghìn tấn, giảm 30,82%; cuộn cảm ước đạt 41.549 nghìn cái, giảm 39,38%...Tuy nhiên, một số ngành có nhiều dấu hiệu tích cực, sản lượng dự kiến tăng so với cùng kỳ năm trước như: Đá khai thác ước đạt 781.210 nghìn m³, tăng 6,93%; quần áo may sẵn ước đạt 7.817 nghìn cái, tăng 25,45%; sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 3.583,4 nghìn tấn, tăng 4,43%; cầu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 19,4 nghìn tấn, tăng 5,80%.

- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2023 ước tính tăng 26,28% so với tháng trước và tăng 11,21% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 6,39% so với cùng kỳ năm trước, đa số ngành cấp II có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó một số ngành giảm mạnh ảnh hưởng đến chỉ số chung của toàn ngành như: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 11,52%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 34,28%; sản xuất kim loại giảm 40,80%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 67,70%. Chỉ có 04 ngành có chỉ số tiêu thụ tăng là sản xuất đồ uống tăng 1,56%; sản xuất trang phục tăng 34,47%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 3,59%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 86,25%.

Ước tính tại thời điểm 30/6/2023, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 25,51% so với cùng thời điểm tháng trước nhưng tăng 17,64% so với cùng thời điểm năm trước. Đa số các ngành cấp II có chỉ số tồn kho giảm hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước, trong đó có một số ngành giảm mạnh như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (trương ứng giảm 25,27%; 47,13%; 57,56%). Chỉ có 03 ngành có chỉ số tồn kho tăng so với tháng trước là ngành dệt tăng 12,58%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 3,89%; sản xuất kim loại tăng 10,94%.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6 năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Dự tính tại thời điểm 30/6/2023, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 1,05% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 2,10% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, chỉ số sử dụng lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,19%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,04%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 3,06%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,13%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm 0,18%; các ngành công nghiệp khai khoáng; sản xuất, phân phối điện không tăng, không giảm so với cùng thời điểm tháng trước.

Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động đa số các ngành đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước, trong đó có ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng cao (tăng 8,96%). Chỉ có 02 ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm so với tháng trước là: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 0,02%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 13,33%.

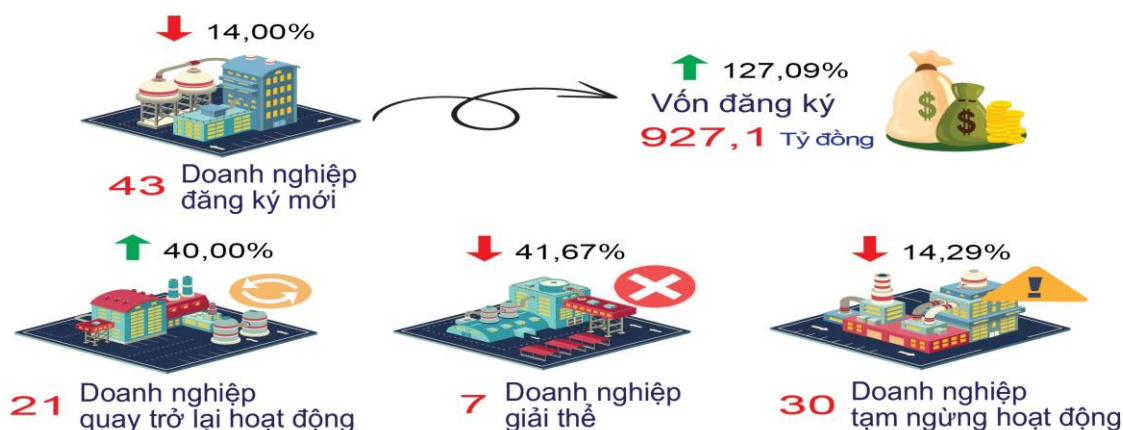
4. Hoạt động của doanh nghiệp

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính từ ngày 01/6 đến ngày 20/6/2023), toàn tỉnh có 43 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (trong đó, công ty cổ phần 08 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 08 đơn vị; công ty TNHH 1TV 27 đơn vị) với số vốn đăng ký là 927,1 tỷ đồng, giảm 14,0% về số doanh nghiệp nhưng tăng 127,1% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 21,56 tỷ đồng, tăng 164,1% so với cùng kỳ năm trước.

Luỹ kế 6 tháng đầu năm, toàn tỉnh có 339 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới³ với số vốn đăng ký là 2.782,89 tỷ đồng, giảm 18,12% về số doanh nghiệp nhưng tăng 11,71% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 8,21 tỷ đồng, tăng 36,42% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, trong 6 tháng có 162 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 30,47% so cùng kỳ năm trước; có 341 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 3,4%; và có 56 doanh nghiệp đã giải thể, giảm 20,0%.

Đăng ký doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 (So cùng kỳ năm trước)



b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2023 cho thấy: Có 36,67% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý II năm nay tốt hơn quý trước (tập trung vào một số ngành như sản xuất đồ uống, sản xuất da, sản xuất kim loại và sản xuất phương tiện vận tải khác); 36,66% số doanh nghiệp cho biết đang gặp khó khăn (tập trung ở các doanh nghiệp sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế, dệt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị) và 26,67% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định⁴. Dự kiến quý

³ Trong đó, công ty cổ phần 35 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 69 đơn vị; công ty TNHH 1TV 234 đơn vị; DN tư nhân 01 đơn vị;

⁴ Chỉ số tương ứng của quý I/2023: Có 26,67% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 43,33% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 30,00% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định.

III so với quý II năm nay, có 36,67% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 30,00% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 33,33% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý II năm nay, có 50% số doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường trong nước thấp; 43,33% số doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường quốc tế thấp; 46,67% cho rằng khả năng cạnh tranh cao của hàng hóa trong nước; 40% số doanh nghiệp cho rằng khó khăn về nguồn nguyên, nhiên, vật liệu (chủ yếu tập trung vào các ngành như sản xuất chế biến thức phẩm; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu; sản xuất phương tiện vận tải khác) là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; 36,67% cho rằng lãi suất vay vốn cao; số doanh nghiệp cho rằng không tuyển được lao động theo yêu cầu là 23,33%; 23,33% số doanh nghiệp cho rằng gặp khó khăn về tài chính và 23,33% số doanh nghiệp cho rằng tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong quý.

Về khối lượng sản xuất, số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý II/2023 tăng so với quý trước là 40,00%; 33,33% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 26,67% số doanh nghiệp cho rằng ổn định⁵. Về xu hướng quý III so với quý II năm nay, có 43,33% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng lên; 30,00% số doanh nghiệp dự báo giảm và 26,67% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về đơn đặt hàng, có 35,71% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý II năm nay cao hơn quý trước; 32,14% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 32,15% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định⁶. Xu hướng quý III so với quý II năm nay, có 32,15% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 32,14% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm và 35,71% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý II năm nay so với quý trước, có 21,05% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu cao hơn; 36,84% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm và 42,11% số doanh nghiệp có đơn hàng

⁵ Chỉ số tương ứng của quý I/2023: Có 26,67% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp tăng so với quý trước; 50,00% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 23,33% số doanh nghiệp cho rằng ổn định.

⁶ Chỉ số tương ứng của quý I/2023: Có 22,22% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng cao hơn quý trước; 44,44% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 33,34% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định.

xuất khẩu ổn định. Xu hướng quý III so với quý II năm nay, có 26,32% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu; 26,32% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng xuất khẩu giảm và 47,36% số doanh nghiệp dự kiến ổn định.

Về sử dụng lao động, chỉ có 13,33% số doanh nghiệp khẳng định quy mô lao động quý II năm nay cao hơn quý trước; 60,0% số doanh nghiệp có số lượng lao động ổn định và 26,67% số doanh nghiệp có lao động giảm. Dự kiến quý III/2023, có 86,67% số doanh nghiệp dự báo quy mô lao động tăng lên hoặc giữ ổn định; có 13,33% số doanh nghiệp dự kiến số lượng lao động giảm.

5. Hoạt động dịch vụ

Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ và vận tải 6 tháng đầu năm 2023 diễn ra khá thuận lợi, nhu cầu tiêu dùng tăng, người dân xa quê về quê trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước; giá gạo và một số vật liệu xây dựng tăng; các doanh nghiệp bán lẻ mở rộng quy mô và liên tục đưa ra nhiều chính sách kích cầu nhằm phục hồi ngành bán lẻ sau dịch Covid-19. Đó là những yếu tố chính tác động trực tiếp đến hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải 6 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

5.1. Bán lẻ hàng hóa

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6/2023 ước đạt 4.703,9 tỷ đồng, tăng 2,09% so với tháng trước. Hầu hết các nhóm hàng đều có doanh thu tăng chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng, trong đó có một số nhóm hàng tăng cao hơn so với mức tăng chung, cụ thể: nhóm hàng lương thực, thực phẩm ước đạt 2.108,9 tỷ đồng, tăng 2,35% do trong tháng có Tết Đoan ngọ (5/5 âm lịch) nên nhu cầu một số loại thực phẩm tăng cao so với tháng trước; nhóm hàng vật phẩm, văn hóa giáo dục ước đạt 39,1 tỷ đồng, tăng 9,31% do nhu cầu mua sắm văn phòng phẩm, nhất là sách giáo khoa chuẩn bị cho năm học mới 2023-2024 của phụ huynh, học sinh tăng; nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 411,9 tỷ đồng, tăng 2,85% do đang trong thời gian cao điểm mùa xây dựng, cộng thêm giá cát xây dựng tại địa phương tăng cao so với tháng trước do nguồn cung hạn chế;... Ngược lại, trong tháng có một nhóm hàng có doanh thu giảm, đó là nhóm hàng nhiên liệu khác ước đạt 28,0 tỷ đồng, giảm 2,64% do tác động bởi giá gas trong nước giảm mạnh từ đầu tháng.

So với tháng cùng kỳ năm trước, doanh thu bán lẻ hàng hoá tăng 10,99%, trong đó một số nhóm tăng mạnh chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng và nhiều mặt hàng chịu tác động của việc tăng giá so với cùng kỳ, cụ thể: nhóm hàng may mặc tăng 18,43%; nhóm hàng vật phẩm, văn hóa giáo dục tăng 30,96%; nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng tăng 25,28%; nhóm hàng ô tô

con tăng 23,97%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 17,19%;...

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 27.501,7 tỷ đồng, tăng 9,51% so với cùng kỳ năm trước. Tất cả các nhóm hàng đều tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó 5 nhóm hàng có tỷ trọng lớn nhất trong doanh thu bán lẻ hàng hóa có mức tăng như sau: nhóm hàng lương thực, thực phẩm ước đạt 12.482,2 tỷ đồng, tăng 4,60%; nhóm hàng xăng dầu các loại ước đạt 4.821,1 tỷ đồng, tăng 14,57%; nhóm hàng đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 2.508,2 tỷ đồng, tăng 5,62%; nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 2.211,4 tỷ đồng, tăng 16,55%; nhóm hàng may mặc ước đạt 1.654,0 tỷ đồng, tăng 18,23%.

Trong 6 tháng đầu năm, doanh thu bán lẻ hàng hóa chia theo quý về tốc độ tăng ít có sự chênh lệch: quý I ước đạt 13.636,4 tỷ đồng, tăng 9,52%; quý II ước đạt 13.865,2 tỷ đồng, tăng 9,51%. Hầu hết các nhóm hàng trong hai quý đều tăng cao so với cùng kỳ, trong đó đa số các nhóm hàng quý I có mức tăng cao hơn quý II, chỉ có một vài nhóm hàng quý I tăng thấp hơn quý II như: nhóm hàng lương thực, thực phẩm với mức tăng tương ứng là 2,92% và 6,37%; nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng với mức tăng tương ứng là 10,05% và 22,62%;... Nguyên nhân doanh thu bán lẻ hàng hóa hai quý đều tăng cao so với cùng kỳ là do quý I cùng kỳ năm trước tình hình dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp, đến quý II dịch cơ bản được kiểm soát, tuy nhiên nhu cầu tiêu dùng của người dân vẫn còn hạn chế. Với các nhóm hàng có mức tăng quý I thấp hơn quý II chủ yếu là do giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm, cát xây dựng quý II năm 2023 tăng cao hơn so với quý I nên nhóm hàng lương thực, thực phẩm và nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng quý II có mức tăng cao hơn quý I.

5.2. Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 6/2023 ước đạt 912,9 tỷ đồng, giảm 0,36% so với tháng trước và tăng 9,33% so với tháng cùng kỳ năm trước; trong đó: dịch vụ lưu trú ước đạt 30,5 tỷ đồng, tương ứng giảm 0,77% và tăng 18,20%; dịch vụ ăn uống ước đạt 882,4 tỷ đồng, tương ứng giảm 0,35% và tăng 9,05%. Dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 3,0 tỷ đồng, tương ứng giảm 2,21% và tăng 133,78%. Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 264,0 tỷ đồng, tương ứng giảm 0,43% và tăng 8,26%. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6 đều giảm so với tháng trước do Tuần lễ Du lịch biển, đảo tỉnh Quảng Ngãi năm 2023 và Chuỗi sự

kiện văn hóa, thể thao huyện Lý Sơn diễn ra từ ngày 26/4 đến ngày 22/5 đã kết thúc, nên nhu cầu tiêu dùng các ngành dịch vụ chững lại. So với tháng cùng kỳ năm trước, doanh thu ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tăng cao là do tháng cùng kỳ năm trước tình hình dịch Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát, hoạt động kinh doanh các ngành dịch vụ có nhiều chuyển biến tích cực song vẫn còn dư âm ảnh hưởng, chưa thể khôi phục về trạng thái bình thường nên doanh thu đạt thấp.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 5.430,4 tỷ đồng, tăng 19,66% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: dịch vụ lưu trú ước đạt 173,7 tỷ đồng, tăng 35,63%; dịch vụ ăn uống ước đạt 5.256,7 tỷ đồng, tăng 19,20%. Dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 14,5 tỷ đồng, tăng 278,41%. Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 1.566,2 tỷ đồng, tăng 16,60%. Trong 6 tháng đầu năm 2023, các ngành kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác đạt kết quả cao so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do những tháng đầu năm 2022 dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp nên doanh thu đạt thấp.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2023

34.512,7 Tỷ đồng ↑ 11,34%



Trong 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu các ngành dịch vụ chia theo quý có tốc độ tăng chênh nhau khá lớn, cụ thể: quý I có mức tăng khá cao: dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 24,50%; du lịch lữ hành tăng 1.061,80%; dịch vụ khác tăng 24,81%; trong khi quý II tăng thấp hơn: Dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 15,22%; du lịch lữ hành tăng 165,67%; dịch vụ khác tăng 9,53%. Nguyên nhân của sự chênh lệch này là do quý I cùng kỳ năm trước tình hình dịch Covid-19

còn diễn biến phức tạp nên nhu cầu tiêu dùng các ngành dịch vụ đạt thấp, đặc biệt ngành du lịch lữ hành tháng 01/2022 không phát sinh doanh thu nên quý I năm nay có mức tăng đột biến so với cùng kỳ, đến quý II/2022 dịch cơ bản đã được kiểm soát nên mức tăng của quý II thấp hơn.

5.3. Hoạt động vận tải

Vận tải hành khách tháng 6/2023 ước đạt 543 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 116.074 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước tăng 15,04% về vận chuyển và tăng 17,68% về luân chuyển, tương ứng tăng 13,11% và tăng 2,31% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hành khách đường biển ước đạt 97 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 2.745 nghìn lượt khách.km, giảm tương ứng 12,23% và 12,29% so với tháng trước và tăng tương ứng 171,51% và 166,34% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường bộ ước đạt 446 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 113.329 nghìn lượt khách.km, tương ứng tăng 23,33% và tăng 18,66% so với tháng trước và tăng tương ứng 0,44% và 0,81% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, vận tải hành khách đường biển giảm là do tháng trước diễn ra Chuỗi sự kiện văn hóa, thể thao huyện Lý Sơn từ ngày 26/4 đến ngày 22/5 đã thu hút khách du lịch đến với đảo, tháng này sự kiện đã kết thúc nên nhu cầu đi lại giảm; vận tải hành khách đường bộ tăng mạnh so với tháng trước là do nhu cầu hiếu hỉ tăng, cộng với tháng nghỉ hè nên nhu cầu đi lại tăng cao. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách đường biển tăng cao là do tháng cùng kỳ năm trước, nhu cầu du lịch biển đảo Lý Sơn còn dư âm ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nên doanh thu đạt thấp.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 2.951 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 645.766 nghìn lượt khách.km, tăng 45,86% và tăng 30,98% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách đường biển tăng tương ứng 212,20% và 204,74%; vận tải hành khách đường bộ tăng tương ứng 29,55 và 29,10%. Nguyên nhân vận tải hành khách 6 tháng đầu năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ là do những tháng đầu ngoài dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp, đến tháng 4/2022 tình hình mới được kiểm soát nên nhu cầu đi lại của người dân đạt thấp.

Tính theo quý, vận tải hành khách cả hai quý đều tăng so với cùng kỳ, trong đó quý I tăng cao cả về vận chuyển và luân chuyển với mức tăng tương ứng là 87,36% và 74,58% do vận tải hành khách cùng kỳ năm trước chịu tác động nặng nề của đợt bùng phát dịch Covid-19 lần thứ 4, số ca nhiễm còn cao nên người dân hạn chế đi lại; quý II có mức tăng thấp hơn tương ứng là 19,11% và 3,05% do quý II/2022 dịch cơ bản được kiểm soát tốt hơn quý I.

Vận tải hàng hóa tháng 6/2023 ước đạt 1.547 nghìn tấn với mức luân chuyển 239.658 nghìn tấn.km, tăng 2,11% về vận chuyển và tăng 1,92% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 14,41% và tăng 14,0% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 48 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.439 nghìn tấn.km, cùng tăng 7,35% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng trước; tăng 106,29% về vận chuyển và tăng 106,26% về luân chuyển so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 1.499 nghìn tấn với mức luân chuyển 238.219 nghìn tấn.km, tăng 1,95% về vận chuyển và tăng 1,89% về luân chuyển so với tháng trước, và tăng tương ứng 12,80% và 13,69% so với tháng cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hóa tăng so với tháng trước chủ yếu là do vận chuyển hàng hoá vật liệu xây dựng phục vụ thi công các công trình xây dựng và vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu, đặc biệt vận tải hàng hóa đường biển tăng trong khi vận tải hành khách giảm là do nhu cầu hàng hoá vật liệu xây dựng phục vụ các công trình dự án trên địa bàn huyện Lý Sơn. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa tăng cao là do tháng cùng kỳ năm trước dịch Covid-19 mới được kiểm soát nên nhu cầu hàng hóa tháng cùng kỳ năm trước thấp hơn, đặc biệt vận tải hàng hóa đường biển tăng khá cao là do dịch vụ du lịch tăng trong khi tháng cùng kỳ năm trước ngành du lịch mới bắt đầu khôi phục sau dịch Covid-19.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 8.686 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.347.799 nghìn tấn.km, tăng 20,15% về vận chuyển và tăng 19,66% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hàng hóa đường biển tăng tương ứng 118,98% và 119,01%; vận tải hàng hóa đường bộ tăng tương ứng 18,63% và 19,37%.

Tính theo quý, vận tải hàng hóa quý I có tốc độ tăng cao hơn quý II với mức tăng tương ứng 27,58% và 26,54%; quý II tăng tương ứng là 14,07% và 13,99%. Vận tải hàng hóa quý I tăng cao so với cùng kỳ là do quý I năm trước còn bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên nhu cầu tiêu dùng hàng hóa thấp hơn, trong khi quý II dịch đã được kiểm soát tốt, nhu cầu tiêu thụ hàng hóa tăng hơn quý I. Đến nay, mọi hoạt động đều bình thường trở lại nên vận tải hàng hóa các quý so với cùng kỳ tăng cao.

Hoạt động vận tải 6 tháng đầu năm 2023
(So với cùng kỳ năm trước)

TỔNG DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

2.543,86 Tỷ đồng ↑ 24,84%



↑ 53,90%

621,59



Vận tải hành khách

↑ 16,71%

1.431,64



Vận tải hàng hóa

↑ 20,52%

490,63



DV hỗ trợ vận tải

Vận chuyển **2.951** Nghìn lượt HK
↑ 45,86%



Luân chuyển **645.766** Nghìn lượt HK.km
↑ 30,98%

Vận chuyển **8.686** Nghìn tấn
↑ 20,15%



Luân chuyển **1.347.799** Nghìn tấn.km
↑ 19,66%

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6/2023 ước đạt 445,6 tỷ đồng, tăng 3,79% so với tháng trước và tăng 10,68% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 106,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 9,51% và tăng 13,13%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 254,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,10% và tăng 11,03%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 84,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,16% và tăng 6,78%. Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng chủ yếu do dịch vụ lai dắt tàu thuyền tăng so với tháng trước nhờ lượng tàu thuyền cập cảng Dung Quất tăng.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 2.543,9 tỷ đồng, tăng 24,84% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu vận tải hành khách tăng 53,90%; doanh thu vận tải hàng hoá tăng 16,71%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 20,52%.

Tính theo quý, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải cả hai quý đều tăng cao so với cùng kỳ. Doanh thu quý I ước đạt 1.248,5 tỷ đồng, tăng 40,88% so với cùng kỳ, trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 322,7 tỷ đồng, tăng 107,95%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 685,7 tỷ đồng, tăng 24,43%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 240,1 tỷ đồng, tăng 33,41%. Doanh thu quý II ước đạt 1.295,3 tỷ đồng, tăng 12,49% so với cùng kỳ, trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 298,9 tỷ đồng, tăng 20,17%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 745,9 tỷ đồng, tăng 10,40%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 250,5 tỷ đồng, tăng 10,31%.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Đầu tư và xây dựng

Trên cơ sở kế hoạch vốn đầu tư năm 2023, công tác triển khai kế hoạch vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước được thực hiện ngay từ những tháng đầu của năm; UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo, rà soát các hạng mục công trình đầu tư mới cũng như các công trình chuyển tiếp từ các năm trước chuyển sang, nhằm bố trí vốn đầu tư đạt hiệu quả, đảm bảo tiến độ thi công và thuận lợi trong công tác giải ngân vốn đầu tư công, tiếp tục hỗ trợ, tạo điều kiện và đẩy nhanh tiến độ các dự án lớn trên địa bàn; đồng thời cũng yêu cầu các chủ đầu tư phối hợp chặt chẽ với các địa phương và đơn vị có liên quan thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, xử lý kịp thời các vướng mắc liên quan nhằm đảm bảo tiến độ bàn giao mặt bằng, sớm thi công các dự án.

** Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn*

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 15.279,9 tỷ đồng, tăng 1,54% (232,3 tỷ đồng) so cùng kỳ năm 2022 và đạt 44,94% - 46,30% KH năm (KH vốn từ 33.000 tỷ đến 34.000 tỷ), chủ yếu tăng ở khu vực nhà nước với mức tăng 2.019,3 tỷ đồng, khu vực ngoài nhà nước giảm 1.282,2 tỷ đồng và khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 504,8 tỷ đồng. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn qua 2 quý đầu năm cho thấy giá trị thực hiện quý sau cao hơn quý trước (quý II tăng 60,2% so với quý I). Trong tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 6 tháng đầu năm:

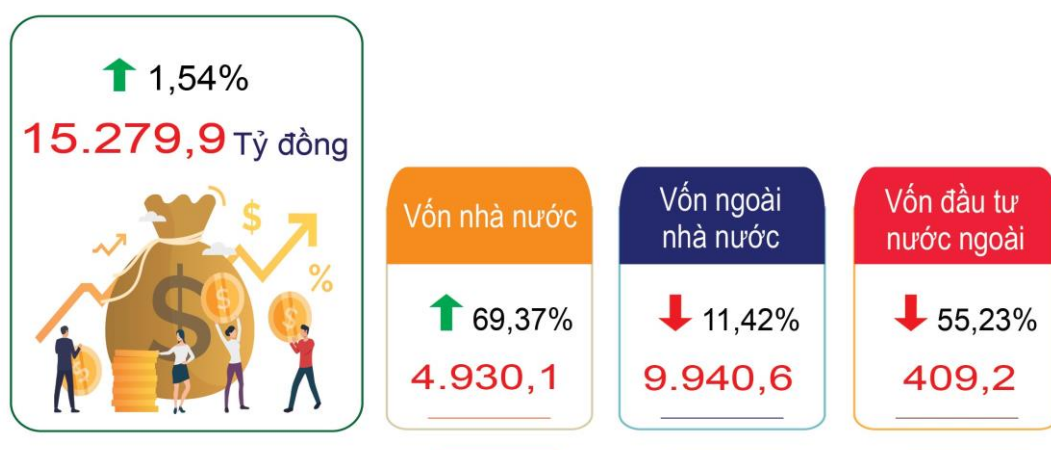
- Vốn đầu tư thuộc khu vực nhà nước ước đạt 4.930,1 tỷ đồng, tăng 69,4% (2.019,3 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước (trong đó: vốn ngân sách nhà nước ước đạt 4.356,2 tỷ đồng, tăng 89,6%; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước ước đạt 164,1 tỷ đồng, tăng 15,4%). Nguyên nhân do đầu năm 2023, dự án Đường cao tốc Quảng Ngãi - Hoài Nhơn (2023-2026) có tổng vốn đầu tư 15.000 tỷ đồng thuộc nguồn vốn của trung ương đã bắt đầu khởi công, 6 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện đạt 2.034,8 tỷ đồng. Ngoài ra, các dự án đầu tư công của tỉnh có tổng mức đầu tư lớn chuyển tiếp từ năm trước sang nên tiến độ thực hiện vẫn được đảm bảo, như dự án Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa; Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIb;...

- Vốn ngoài nhà nước ước đạt 9.940,6 tỷ đồng, giảm 11,4% (1.282,2 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước; trong đó, vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 11,7% (830,9 tỷ đồng); vốn đầu tư của dân cư giảm 11,0% (451,3 tỷ đồng). Vốn đầu tư của doanh nghiệp giảm, do đầu năm 2023, lãi suất vay ngân hàng tăng và giá nguyên vật liệu xây dựng (như sắt, thép, cát,...) tăng cao làm cho doanh nghiệp tư nhân có tâm lý ngại đầu tư. Đối với hộ dân cư, một phần do thu nhập của người dân trong đầu năm 2023 giảm (nhiều

người thiếu việc làm do doanh nghiệp không có đơn hàng hoặc bị gián đoạn sản xuất,...) làm hạn chế khả năng đầu tư.

- Vốn khu vực FDI ước đạt 409,2 tỷ đồng, giảm 55,2% (504,8 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân, các dự án có tổng mức đầu tư lớn như Nhà máy sản xuất nội thất Công ty TNHH Oucanyon Furniture (Việt Nam); Nhà máy sản xuất ống truyền y tế M.E.Nikkiso Việt Nam - Dung Quất; Nhà máy sản xuất và gia công đồ gỗ - ngoại thất millennium (building 6 & 7) thuộc Công ty TNHH Millennium Furniture;... các dự án cơ bản đã hoàn thành xong trong năm 2022, đến đầu năm 2023 các công trình chuyển tiếp vốn không còn cao và triển khai chậm nên vốn thực hiện giảm so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023 (So cùng kỳ năm trước)



* *Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý* trong tháng 6 năm 2023 ước đạt 539,1 tỷ đồng, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 418,7 tỷ đồng, tăng 0,3%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 116,6 tỷ đồng, tăng 10,4%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 3,8 tỷ đồng, tăng 8,4%.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý qua 2 quý đầu năm cho thấy giá trị thực hiện quý sau cao hơn quý trước ở cả 3 cấp (quý II tăng 55,7% so với quý I năm 2023; trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh tăng 56,8%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện tăng 52,2%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã tăng 43,6%).

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.321,4 tỷ đồng, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm 2022 và đạt 41,0% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 1.820,0 tỷ đồng, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước và đạt 41,5% kế hoạch năm; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt

483,0 tỷ đồng, tăng 3,6% và đạt 38,8% kế hoạch năm; vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 18,4 tỷ đồng, tăng 0,7% và đạt 44,6% kế hoạch năm.

Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài (FDI): Trong 6 tháng đầu năm đã cấp mới 02 dự án với tổng số vốn đầu tư 165,085 triệu USD, bằng cùng kỳ năm trước. Lũy kế đến ngày 15/6/2023, toàn tỉnh có 66 dự án FDI còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký 2.068,123 triệu USD. Trong đó, có 46 dự án đi vào hoạt động, 17 dự án đang triển khai, 3 dự án tạm dừng.

Tình hình thu hút đầu tư trong nước: Trong 6 tháng đầu năm 2023, toàn tỉnh đã cấp phép đầu tư 06 dự án (trừ dự án kinh doanh bất động sản), tổng vốn đăng ký 7.133 tỷ đồng, diện tích sử dụng đất 30,2 hecta. Lũy kế toàn tỉnh đang có 644 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đầu tư 395.095 tỷ đồng. Trong đó, 421 dự án hoạt động, 206 dự án đang triển khai, 17 dự án tạm dừng.

2. Thu, chi ngân sách nhà nước

a) Thu ngân sách nhà nước:

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 12.733 tỷ đồng, giảm 23,99% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Thu nội địa ước đạt 8.568 tỷ đồng, giảm 16,26% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 67,29% trong tổng thu ngân sách, trong đó:

+ Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh ước đạt 6.818 tỷ đồng, giảm 20,47% và chiếm 53,54%.

+ Các khoản thu về nhà, đất ước đạt 758 tỷ đồng, tăng 26,60% và chiếm 5,95%.

- Thu hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 4.047 tỷ đồng, giảm 37,75% và chiếm 31,78%.

b) Chi ngân sách nhà nước:

Chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 10.418 tỷ đồng, tăng 31,22% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển ước đạt 5.253 tỷ đồng, tăng 66,05% và chiếm 50,43% trong tổng chi ngân sách nhà nước.

+ Chi trả nợ lãi ước đạt 2 tỷ đồng, tăng 227,33% và chiếm 0,02% trong tổng chi ngân sách nhà nước.

+ Chi thường xuyên ước đạt 5.155 tỷ đồng, tăng 8,32% và chiếm 49,49% trong tổng chi ngân sách nhà nước.

+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính ước đạt 7 tỷ đồng, giảm 55,30% và chiếm 0,07% trong tổng chi ngân sách nhà nước.

Thu, chi NSNN 6 tháng đầu năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2023 tăng 0,37% so với tháng trước; tăng 1,04% so với tháng 12 năm trước; tăng 1,89% so với cùng tháng năm trước; bình quân quý II/2023 giảm 0,52% và bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,18% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng trong tháng ít có biến động lớn, đa số các nhóm hàng đều ổn định, riêng nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có mức tăng cao hơn mức tăng chung, chủ yếu do nhóm thực phẩm tăng cao với 1,52%. Trong mức tăng 0,37% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2023 so với tháng trước có 7/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,96% (lương thực tăng 0,34%, thực phẩm tăng 1,52%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,03%); đồ uống và thuốc lá tăng 0,01%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,28%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,01%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); giao thông tăng 0,11%; giáo dục tăng 0,01% (trong đó dịch vụ giáo dục ổn định, không tăng không giảm). Có 4/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,08%; bưu chính viễn thông giảm 0,24%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,15%; hàng hoá và dịch vụ khác giảm 0,03%.

CPI bình quân quý II/2023 giảm 0,52% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 7/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm so với cùng kỳ năm trước, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,60% (trong đó, lương thực tăng 2,69%, thực phẩm giảm 2,94%; ăn uống ngoài gia đình giảm 0,06%); đồ uống và thuốc lá giảm 0,27%; may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,01%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,02%; giao thông giảm 1,47%; bưu chính viễn

thông giảm 0,13%. hàng hoá và dịch vụ khác giảm 0,02%. Có 4/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng so với cùng kỳ năm trước, gồm: Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,91%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,11% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); giáo dục tăng 0,65% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 0,70%); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,83%.

CPI bình quân 6 tháng đầu năm tăng 3,18% so với bình quân cùng kỳ năm 2022, trong đó có 4/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng cao hơn mức tăng chung, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,37% (trong đó: lương thực tăng 7,19%, thực phẩm tăng 2,91%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,26%); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,60%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 10,24%, đây là nhóm có mức tăng cao nhất; giáo dục tăng 5,97% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 6,30%). Có 5/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có mức tăng chỉ số giá thấp hơn mức tăng chung, gồm: Đồ uống và thuốc lá tăng 2,89%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,41%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,40% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,71%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 2,28%. Có 2/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm: Giao thông giảm 6,31%; bưu chính viễn thông giảm 0,05%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)



Chỉ số giá vàng tháng 6/2023 giảm 0,13% so với tháng trước; giảm 0,15% so với tháng 12 năm trước; giảm 3,17% so với cùng tháng năm trước; bình quân quý II/2023 giảm 0,09% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng tăng 1,06% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2023 tăng 0,11% so với tháng trước; giảm 2,19% so với tháng 12 năm trước; tăng 1,37% so với cùng tháng năm trước; bình quân quý II/2023 giảm 0,44% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng tăng 2,87% so với cùng kỳ năm trước.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm và công tác an sinh xã hội

Nhằm triển khai Chương trình hỗ trợ phục hồi và phát triển thị trường lao động, UBND tỉnh ban hành các quyết định, kế hoạch⁷ triển khai thực hiện tại địa phương, tập trung vào các hoạt động hỗ trợ người lao động quay trở lại nơi làm việc, cho vay giải quyết việc làm, hỗ trợ phát triển thị trường lao động. Đồng thời, thường xuyên theo dõi chặt chẽ, nắm tình hình lao động, nhất là trong các khu công nghiệp, trong thời gian trước và sau Tết Nguyên đán. Từ đó, kịp thời có phương án hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động và phương án hỗ trợ trong trường hợp cần thiết. Từ đầu năm đến nay, đã tổ chức 12 phiên giao dịch việc làm, kịp thời đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp, giải quyết việc làm cho người lao động⁸. Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 465 người (*Nhật Bản: 399 người, Hàn Quốc: 44 người, Đài Loan: 22 người*). Tổ chức thực hiện hiệu quả chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

Thực hiện tốt nhiệm vụ chăm lo tết cho đối tượng Người có công với cách mạng trước, trong và sau Tết Nguyên đán Quý Mão - năm 2023⁹. Kịp thời chi trả tiền quà và kiểm tra, theo dõi việc cấp phát cho đối tượng người có công, thân nhân người có công với cách mạng. Thực hiện chỉnh trang nghĩa trang liệt sĩ (NTLS) tỉnh nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão - năm 2023. Thẩm định hồ sơ, giải quyết cho 2.274 trường hợp hưởng chế độ trợ cấp chính sách người có công theo quy định. Kiểm tra, khảo sát, sửa chữa, nâng cấp phần mộ liệt sĩ đối với 07 NTLS trên địa bàn tỉnh...

⁷ Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu vận động lao động tham gia đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2023;

Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh triển khai Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 10/01/2023 của Chính phủ về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch số 176-KH/TU ngày 27/02/2023 của Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TW ngày 12/12/2022 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong tình hình mới;

⁸ Kết quả toàn tỉnh có 60 lượt doanh nghiệp đăng ký tuyển lao động; kết nối, khai thác thông tin với 10.917 việc làm trống. Số lao động được tư vấn, giới thiệu việc làm, học nghề 4.526 lượt người; số người giới thiệu được việc làm thông qua sàn giao dịch việc làm là 1.989 lao động.

⁹ Với 56.909 suất quà của Chủ tịch nước, tổng kinh phí 17.348.000.000 đồng; 80.573 suất quà bằng tiền mặt của UBND tỉnh, với tổng kinh phí: 35.934.300.000 đồng và 33.343 suất quà bằng hiện vật cho gia đình liệt sĩ, với tổng kinh phí 13.337.200.000 đồng.

Phối hợp với các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, rà soát, kịp thời giải quyết hồ sơ, phát hành trợ cấp cho đối tượng thụ hưởng các chính sách, chế độ ưu đãi theo quy định.

* **Công tác cấp phát quà Tết:** Tổng số quà tặng đối tượng chính sách trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão - năm 2023 là 177.930 suất, với tổng kinh phí 74.956.267.200 đồng. Ngoài ra, Bộ Quốc phòng thăm, tặng 200 suất quà cho đối tượng người có công trên địa bàn, với tổng kinh phí 260.000.000 đồng. Tổ chức Chương trình tặng quà cho 283 thương binh, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể 81% trở lên trên địa bàn tỉnh, từ nguồn kinh phí Quỹ Thiện Tâm thuộc Tập đoàn Vingroup hỗ trợ, tổng số tiền hơn 4.245.000.000 đồng.

Kịp thời thực hiện các chế độ, chính sách hỗ trợ cho hơn 90.150 đối tượng đối tượng bảo trợ xã hội với tổng kinh phí thực hiện là 287 tỷ đồng. Tiếp nhận và phân bổ gạo cứu đói, thăm, chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi, hỗ trợ quà Tết¹⁰ cho các đối tượng bảo trợ xã hội. Tổ chức triển khai việc thực hiện chi trả trợ cấp xã hội không dùng tiền mặt cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh¹¹.

2. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Tổ chức tốt công tác khám, chữa bệnh tại các tuyến; chất lượng khám chữa bệnh được nâng cao, đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế, hướng tới sự hài lòng của người bệnh tại các cơ sở y tế. Thực hiện công tác đấu thầu thuốc, vật tư y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm. Tiếp tục triển khai Đề án Thiết lập Hồ sơ sức khỏe điện tử đến từng người dân; triển khai sâu rộng: Tư vấn, khám, chữa bệnh từ xa sử dụng phần mềm “Bác sĩ cho mọi nhà”; phối hợp triển khai thanh toán viện phí không dùng tiền mặt tại các cơ sở y tế. Tiếp tục thực hiện ứng dụng CNTT trong quản lý khám, chữa bệnh và thanh toán BHYT theo yêu cầu của Bộ Y tế và BHXH Việt Nam.

Tiếp tục công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19; đẩy mạnh công tác tác tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh. Trong tháng 6/2023 ghi nhận 203 ca mắc mới, giảm 14,78% so với tháng 5/2023; cộng dồn từ đầu năm đến nay: 470 ca; không có trường hợp tử vong. Kết quả tiêm chủng Covid-19 cộng dồn toàn tỉnh đã thực hiện 3.094.317 mũi tiêm, đã được cập nhật lên cổng thông tin báo cáo của Bộ Y tế.

Số ca mắc một số bệnh trong tháng: Sốt xuất huyết có 144 ca, tăng 48 ca so với tháng 5/2023 (96 ca); bệnh Chân - Tay - Miệng có 13 ca, giảm 22 ca so với tháng 5/2023; Cúm 113 ca; Tiêu chảy 275 ca; Lỵ trực trùng 15 ca; Lỵ Amíp 05 ca; Thủy đậu 07 ca; Bạch hầu 0.

Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm (ATTP), phòng chống ngộ độc thực phẩm do sử dụng thực phẩm chứa chất ma túy, tiền ma túy.

Kiểm tra định kỳ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể.

¹⁰Hỗ trợ gạo thiếu đói trong dịp Tết Nguyên đán: Hỗ trợ cho 32.021 hộ/80.089 khẩu, số gạo 1.201.335 kg. Thăm, chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi: thăm và tặng quà cho 23.330 cụ với tổng kinh phí hơn 17 tỷ đồng. Hỗ trợ quà Tết cho hộ nghèo: Từ nguồn vận động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân và ngân sách tỉnh 06 tỷ đồng để hỗ trợ quà tết cho 29.229 hộ nghèo với mức 600.000 đồng/hộ, tương ứng với kinh phí 17,537 tỷ đồng. Ngoài ra, UBND tỉnh đã trích từ nguồn ngân sách tỉnh 39 triệu đồng để tặng quà cho 26 hộ gia đình nghèo có hoàn cảnh khó khăn trong cuộc sống tại 13 huyện, thị xã, thành phố, mỗi suất 1.500.000 đồng/hộ.

¹¹theo Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 13/01/2023 triển khai chi trả trợ giúp xã hội không dùng tiền mặt cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Trong tháng không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

3. Giáo dục và Đào tạo

Triển khai nhiệm vụ năm học đảm bảo theo Khung kế hoạch thời gian năm học và tổng kết năm học 2022-2023. Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025; định hướng đến năm 2030”; Kế hoạch thực hiện Chương trình “Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2023-2030”; Danh mục sách giáo khoa lớp 4, lớp 8, lớp 11 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi từ năm học 2023-2024. Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”; tổ chức thành công Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh dành cho học sinh trung học năm học 2022-2023 và kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh ở các khối lớp; Cuộc thi “học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” lần thứ V; Hội thi giáo viên dạy giỏi các cấp năm học 2022-2023. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tổ chức Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 và kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2023. Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình “Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2023-2030” trên địa bàn tỉnh.

4. Hoạt động văn hoá, thể thao

** Về lĩnh vực văn hóa:*

Công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa, lịch sử được quan tâm và thực hiện. Xây dựng nội dung thuyết minh bảo vật quốc gia đối với Bộ sưu tập Khuôn in tín phiếu và một số diểm di tích: Địa đạo Đám Toái - Bình Châu, Mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng, Nhà Trưng bày Văn hóa Sa Huỳnh, Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ, Nhà Trưng bày Khởi nghĩa Ba Tơ, Khu lưu niệm Lễ xuất quân Quân tình nguyện Việt - Lào, ngày 19/8/1948. Xây dựng hồ sơ di tích quốc gia đối với di tích Địa điểm xuất quân Liên quân tình nguyện Việt - Lào (ngày 19/8/1948) tại xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành.

Phối hợp với Hội Sinh vật cảnh tỉnh Quảng Ngãi tổ chức Triển lãm - Hội thi - Hội chợ sinh vật cảnh tỉnh Quảng Ngãi mở rộng năm 2023; Đội Tuyên truyền lưu động thuộc Trung tâm Văn hóa – Nghệ thuật tỉnh xây dựng chương trình tham gia Hội thi tuyên truyền lưu động toàn quốc tại Hải Phòng; thực hiện 13 buổi biểu diễn văn nghệ tuyên truyền về chủ đề “*Chung tay bảo vệ*

“rừng năm 2023” tại các xã thuộc huyện Ba Tư và Minh Long và phục vụ các nhiệm vụ chính trị của ngành.

Các đơn vị, địa phương triển khai các hoạt động tuyên truyền nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền trực quan trên địa bàn tỉnh: chào mừng kỷ niệm 48 năm Ngày giải phóng tỉnh Quảng Ngãi (24/3/1975 – 24/3/2023); 48 năm Ngày Giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2023) và ngày Quốc tế lao động 1/5; Kỷ niệm 133 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2023); tiếp tục tuyên truyền về công tác phòng, chống dịch Covid-19; sản phẩm OCOP; Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; chủ trương, các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương...

** Về lĩnh vực thể thao:*

Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh và nâng cao chất lượng. Tổ chức thành công Giải Marathon tỉnh Quảng Ngãi, Cup BSR năm 2023 với sự tham gia của hơn 2000 vận động viên ở các cự ly: 5 km, 10 km và 21 km; Giải Bóng chuyền nữ bãi biển tỉnh Quảng Ngãi mở rộng năm 2023 tại huyện đảo Lý Sơn với sự tham gia của 10 đội bóng chuyền bãi biển nữ trong và ngoài tỉnh; Giải vô địch – vô địch trẻ Vovinam tỉnh Quảng Ngãi năm 2023. Ban hành Kế hoạch số 729/KH-SVHTTDL ngày 18/4/2023 về tổ chức Lễ phát động toàn dân luyện tập môn bơi, phòng, chống đuối nước trẻ em năm 2023.

Thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp đã tham gia các giải thể thao toàn quốc đạt 19 huy chương (9 huy chương vàng, 5 huy chương bạc và 5 huy chương đồng), cụ thể: Giải Vô địch Bóng bàn, Cờ vua Người khuyết tật tại Đồng Nai từ ngày 06/4 đến ngày 13/4, kết quả đạt: 04 huy chương Vàng; giải Điền kinh và Bơi Người khuyết tật tại thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 15/4 đến ngày 22/4, kết quả đạt: 02 huy chương Vàng và 01 huy chương Đồng; giải Vô địch Boxing các đội mạnh toàn quốc tại Đắk Lắk từ ngày 14/4 đến ngày 24/4, kết quả đạt: 02 huy chương Vàng, 03 huy chương Bạc và 03 huy chương Đồng; giải Vô địch các đội mạnh Vovinam toàn quốc tại Bình Dương từ ngày 07/4 đến ngày 15/4, kết quả đạt: 01 huy chương Vàng, 02 huy chương Bạc và 01 huy chương Đồng.

Vận động viên Đinh Văn Bí được triệu tập vào đội tuyển Wushu quốc gia tham gia thi đấu tại Sea Games 32 và giành 01 huy chương vàng.

Bên cạnh đó, trong hai ngày 20/5 và 21/5/2023, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ngãi đã tổ chức Giải Dù lượn hạ cánh chính xác Việt Nam

mở rộng năm 2023. Đây là hoạt động nằm trong chuỗi sự kiện văn hóa, thể thao kích cầu du lịch được tổ chức tại huyện đảo Lý Sơn.

5. Tình hình tai nạn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (*Từ ngày 15/5/2023 đến ngày 14/6/2023*): Xảy ra 10 vụ, chết 05 người, bị thương 05 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 21 triệu đồng (*So với tháng 6/2022: Giảm 09 vụ, giảm 15 người chết, giảm 03 người bị thương; so với tháng 5/2023: Giảm 14 vụ, tăng 03 người chết, giảm 26 người bị thương*). Cụ thể:

- *Tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ*: Xảy ra 10 vụ, chết 05 người, bị thương 05 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 21 triệu đồng (*So với tháng 6/2022: Giảm 07 vụ, giảm 13 người chết, giảm 03 người bị thương; so với tháng 5/2023: Giảm 14 vụ, tăng 03 người chết, giảm 26 người bị thương*). Trong đó:

+ *TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên*: Xảy ra 05 vụ, chết 05 người, thiệt hại tài sản khoảng 9 triệu đồng (*So với tháng 6/2022: Giảm 12 vụ, giảm 13 người chết, giảm 08 người bị thương; so với tháng 5/2023: Tăng 03 vụ, tăng 03 người chết*).

+ *Va chạm giao thông*: Xảy ra 05 vụ, bị thương 05 người, thiệt hại tài sản khoảng 12 triệu đồng (*So với tháng 6/2022: Tăng 05 vụ, tăng 05 người bị thương; so với tháng 5/2023: Giảm 17 vụ, giảm 26 người bị thương*).

- *TNGT đường sắt*: Không xảy ra (*So với tháng 6/2022: Giảm 02 vụ, giảm 02 người chết; so với tháng 5/2023: Không tăng, không giảm*).

- *TNGT đường thủy nội địa*: Không xảy ra (*So với tháng 6/2022 và tháng 5/2023: Không tăng, không giảm*).

Tính chung 6 tháng đầu năm (từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/6/2023), toàn tỉnh đã xảy ra 107 vụ, làm chết 38 người, bị thương 107 người, thiệt hại tài sản ước tính khoảng 315 triệu đồng (*So với cùng kỳ năm 2022: Tăng 13 vụ, giảm 42 người chết, tăng 56 người bị thương*). Trong đó:

- *TNGT đường bộ*: Xảy ra 107 vụ, làm chết 38 người, bị thương 107 người, thiệt hại tài sản ước tính khoảng 315 triệu đồng (*So với cùng kỳ năm 2022: Tăng 15 vụ, giảm 40 người chết, tăng 56 người bị thương*).

+ *TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên*: Xảy ra 38 vụ, làm chết 38 người, bị thương 10 người, thiệt hại tài sản khoảng 92 triệu đồng (*So với cùng kỳ năm 2021: Giảm 39 vụ, giảm 40 người chết, giảm 18 người bị thương*).

+ *Va chạm giao thông*: Xảy ra 69 vụ, làm bị thương 97 người, thiệt hại tài sản khoảng 223 triệu đồng (So với cùng kỳ năm 2022: Tăng 54 vụ, tăng 74 người bị thương).

- *TNGT đường sắt*: Không xảy ra (So với cùng kỳ năm 2022: Giảm 02 vụ, giảm 02 người chết).

- *TNGT đường thủy nội địa*: Không xảy ra (không tăng, không giảm).

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, khó đoán định; cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại gay gắt hơn. Cuộc xung đột quân sự tại Ukraine sẽ còn kéo dài gây ra nhiều tác động tới quốc tế; nhu cầu tiêu thụ nhiều mặt hàng trên thế giới chưa có tín hiệu phục hồi, đơn đặt hàng xuất khẩu của các đối tác ngày càng sụt giảm; rủi ro, bất ổn về tài chính, tiền tệ trên toàn cầu gia tăng... Trong bối cảnh đó, kinh tế - xã hội tỉnh ta chịu sự tác động nhất định. Bên cạnh những kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm 2023 như: Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cơ bản vẫn ổn định; hoạt động thương mại, dịch vụ hoạt động ổn định và tăng khá so cùng kỳ nhờ dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát tốt, nền kinh tế Quảng Ngãi vẫn còn không ít khó khăn và tiếp tục đối mặt với những thách thức mới. Đa số các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa tìm được đối tác xuất khẩu mới; ngành chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ gặp khó khăn trong việc tìm kiếm đơn hàng xuất khẩu ra thị trường ngoài nước, trong khi đơn đặt hàng từ thị trường truyền thống ngày càng giảm sút.

Để đạt được kết quả cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, các cấp, các ngành và địa phương cần tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp đã đề ra trong Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, đồng thời quyết liệt tổ chức thực hiện các chỉ đạo của Trung ương, trong đó tập trung vào những nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, các cấp, các ngành, các địa phương tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh về việc thúc đẩy phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh. Mỗi sở, ngành, địa phương cần chủ động tham mưu với tỉnh trong công tác phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương có liên quan tới việc triển khai các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng công nghiệp, hạ tầng thương mại; tích cực trao đổi, tháo gỡ vướng mắc của nhà đầu tư các dự án công nghiệp, thương mại giúp nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự

án đang triển khai nhằm tăng năng lực sản xuất cho toàn ngành, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Hai là, triển khai thực hiện có hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia: Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, giám sát trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Ba là, triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 11/5/2021 của Tỉnh ủy về huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển công nghiệp; đồng thời kịp thời rà soát, sửa đổi, bổ sung và xây dựng các cơ chế, chính sách phát triển ngành công nghiệp. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và cho các dự án công nghiệp quan trọng, quy mô lớn. Trong điều kiện tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, kinh tế hồi phục chậm, tổng cầu giảm, ngành công nghiệp cần có giải pháp đưa ra nhằm bám sát thị trường, mở rộng hoạt động tìm kiếm khách hàng mới; tăng cường kết nối trong chuỗi sản xuất của từng ngành hàng nhằm đẩy mạnh tiêu thụ; nghiên cứu khả năng chuyển đổi mặt hàng theo nhu cầu thị trường; đồng thời luôn quan tâm bảo đảm chất lượng sản phẩm cao và ổn định, gắn với thực hiện chuyển đổi số nhằm tạo bứt phá và động lực tăng trưởng mới.

Bốn là, triển khai thực hiện nghiêm Kế hoạch số 152-KH/TU ngày 28/11/2022 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025. Tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích các doanh nghiệp liên kết, sản xuất theo chuỗi giá trị, nhân rộng mô hình liên kết 4 nhà nhằm phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của tỉnh. Chú trọng chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là về giống, công nghệ sinh học. Đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn. Triển khai các biện pháp và hỗ trợ tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp. Thực hiện các giải pháp kiểm soát dịch bệnh ở cây trồng, vật nuôi, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, không để dịch tiếp tục lây lan.

Năm là, tập trung thực hiện hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030; triển khai các giải pháp thúc đẩy phát triển các hoạt động thương mại, xuất khẩu, du lịch, dịch vụ gắn với an

toàn dịch bệnh. Đẩy mạnh thực hiện Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, gắn kết thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền, thông tin, hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp nắm bắt, khai thác các hiệp định thương mại tự do để mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, giảm dần sự phụ thuộc vào một thị trường nhất định. Tăng cường xúc tiến, quảng bá du lịch, có chính sách, biện pháp thu hút hiệu quả khách du lịch, hợp tác phát triển du lịch với các địa phương trong và ngoài nước.

Sáu là, tăng cường các biện pháp thu, chi và quản lý ngân sách nhà nước; quản lý chặt chẽ nguồn thu, thực hiện thu đúng, thu đủ; chống thất thu, nợ đọng thuế. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin gắn với cải cách thủ tục hành chính về thuế; thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, trốn thuế, chuyển giá,... bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước.

Bảy là, thực hiện tốt các chính sách người có công, bảo trợ xã hội, đảm bảo an sinh xã hội. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Thực hiện hiệu quả công tác giải quyết việc làm; triển khai các giải pháp phát triển thị trường lao động, giảm nghèo bền vững, nhất là ở các huyện miền núi. Tăng cường công tác đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ.

TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH (GRDP)
6 tháng đầu năm 2023
 (Giá so sánh 2010)

ĐVT: Triệu đồng

A	6 tháng đầu năm 2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	6 tháng ĐN 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Đóng góp điểm %
A	1	2	3	4
TỔNG GRDP	28.486.676	29.240.303	102,65	2,65
Khu vực I (Nông, lâm, thủy sản)	4.966.441	5.167.466	104,05	0,71
- Nông nghiệp	2.222.720	2.341.503	105,34	0,42
- Lâm nghiệp	641.738	656.705	102,33	0,05
- Thủy sản	2.101.983	2.169.258	103,20	0,24
Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	11.145.292	11.058.359	99,22	-0,31
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	9.797.958	9.709.992	99,10	-0,31
Khu vực III (Dịch vụ)	7.892.080	8.348.296	105,78	1,60
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4.482.864	4.666.181	104,09	0,64

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

ĐVT	KH năm 2023	6 tháng ĐN 2022	6 tháng ĐN 2023	6 tháng ĐN 2023 so với (%)		
				KH 2023	CK 2022	
A	B	1	2	3	4	5
TỔNG GTSX NLTS	Tr.đồng	18.694.600	9.386.090	9.776.338	52,29	104,16
A- NÔNG NGHIỆP						
I- Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tr.đồng	9.109.300	4.550.092	4.793.252	52,62	105,34
<i>Trong đó: - Trồng trọt</i>	"		2.554.983	2.670.479		104,52
<i>- Chăn nuôi</i>	"		1.788.290	1.911.911		106,91
II - Cây lương thực có hạt						
* Tổng DT gieo trồng cây lương thực	Ha	82.458	42.892	42.593	51,65	99,30
* Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	491.242	258.870	260.324	52,99	100,56
<i>Trong đó: + Thóc</i>	"	433.502	232.670	233.572	53,88	100,39
<i>+ Ngô</i>	"	57.681	26.201	26.751,79	46,38	102,10
1 - Lúa						
Diện tích	Ha	72.563	38.437,9	38.119,6	52,53	99,17
Năng suất	Tạ/ha	59,7	60,5	61,3	102,56	101,23
Sản lượng	Tấn	433.502	232.669,6	233.572,0	53,88	100,39
2 - Ngô						
Diện tích	Ha	9.895	4.453,7	4.473,2	45,21	100,44
Năng suất	Tạ/ha	58,3	58,8	59,8	102,59	101,66
Sản lượng	Tấn	57.681	26.200,8	26.751,8	46,38	102,10
III - Cây rau, đậu các loại						
1 - Rau các loại						
Diện tích	Ha	13.305	6.618,4	6.962,8	52,33	105,20
Năng suất	Tạ/ha	171,3	166,4	182,9	106,74	109,92
Sản lượng	Tấn	227.951	110.109,6	127.334,6	55,86	115,64
2 - Đậu các loại						
Diện tích	Ha	3.190	1.455,6	1.444,0	45,27	99,20
Năng suất	Tạ/ha	20,2	21,0	20,8	103,07	99,04
Sản lượng	Tấn	6.430	3.053,3	3.000,0	46,66	98,25
IV - Cây có hạt chứa dầu						
1 - Lạc						
Diện tích	Ha	6.249	4.440,9	4.810,9	76,99	108,33

A	B	1	2	3	4	5
Năng suất	Tạ/ha	24,0	23,7	23,7	98,58	99,71
Sản lượng	Tấn	14.997	10.537,9	11.382,2	75,90	108,01
2 - Đổ tương						
Diện tích	Ha		15,0	11,5		76,67
Năng suất	Tạ/ha		25,0	23,9		95,64
Sản lượng	Tấn		37,5	27,5		73,33
3 - Vùng						
Diện tích	Ha		17,9	24,1		134,64
Năng suất	Tạ/ha		8,0	9,0		112,00
Sản lượng	Tấn		14,4	21,6		150,00
* Chăn nuôi (thời điểm 01/7 hàng năm)						
- Đàn trâu	Con	69.000	67.759	66.699	96,67	98,44
- Đàn bò	Con	282.000	282.810	277.672	98,47	98,18
<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	74,0	73,97	74,47		100,68
- Đàn lợn	Con	420.000	394.877	384.949	91,65	97,49
- Đàn gia cầm	1000 con		5.625,71	5.962,65		105,99
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	90.000	44.114	47.644	52,94	108,00
B- LÂM NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tr.đồng	2.376.600	885.644	906.300	38,13	102,33
2. Một số sản phẩm						
- Trồng mới rừng tập trung	Ha		8.192	8.506		103,83
- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha		97	93		95,19
- Gỗ rừng trồng khai thác	m ³		911.838	934.998		102,54
C- THỦY SẢN						
1. Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tr.đồng	7.208.700	3.950.354	4.076.786	56,55	103,20
2. Sản lượng thủy sản	Tấn		149.481	151.036		101,04
a. Sản lượng đánh bắt	Tấn		145.696	147.416		101,18
- SL khai thác biển	"					
- SL khai thác nội địa	"					
b. SL nuôi trồng	Tấn		3.785	3.620		95,64
Trong đó: SL tôm nuôi	"		2.372	1.957		82,47
3. DT nuôi trồng	Ha		1.514	1.492		98,50
Trong đó: DT nuôi tôm	"		519	442		85,10

CÔNG NGHIỆP
6 tháng đầu năm 2023

	ĐVT	KH năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng ĐN 2023 so với (%)	
					KH 2023	CK 2022
A	B	1	2	3	4	5
I- GTSX công nghiệp (giá SS 2010)	Triệu đồng	110.624.700	65.365.978	65.558.997	59,26	100,30
- CN khai khoáng	"		278.179	326.040		117,21
- CN chế biến, chế tạo	"		64.594.936	64.609.748		100,02
- Sản xuất và PP điện	"		365.753	415.371		113,57
- Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	"		127.110	207.837		163,51
II- Sản phẩm CN chủ yếu						
- Thủy sản chế biến	Tấn	12.000	5.559	5.674	47,28	102,07
- Bánh kẹo các loại	Tấn	13.000	5.648	6.214	47,80	110,02
- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1000 lít	90.000	35.018	24.055	26,73	68,69
- Bia các loại	1000 lít	250.000	110.065	127.730	51,09	116,05
- Nước khoáng	1000 lít	125.000	52.019	62.699	50,16	120,53
- Sản phẩm lọc dầu	Tấn	6.100.000	3.431.472	3.548.413	58,17	103,41
- Phân hóa học	Tấn	31.000	15.082	15.404	49,69	102,13
- Gạch nung các loại	1000 V	460.000	202.363	184.020	40,00	90,94
- Đá xây dựng các loại	1000 m3	1.500	731	784	52,23	107,25
- Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh	Tấn	55.000	24.519	16.775	30,50	68,42
- Sản phẩm may mặc	1000 Cái	16.000	6.231	9.446	59,04	151,60
- Điện sản xuất	Triệu kWh	2.100	888	932	44,36	104,95
- Điện thương phẩm	Triệu kWh	2.100	1.074	1.050	50,01	97,81
- Nước máy thương phẩm	1000 m3	18.000	8.056	8.128	45,16	100,89
- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	1.200.000	380.159	201.816	16,82	53,09
- Tai nghe	1000 cái	1.220	118	92	7,54	77,97
- Cuộn cảm	1000 cái	140.000	68.541	41.549	29,68	60,62
- Giày da các loại	1000 đôi	16.000	8.456	6.621	41,38	78,30
- Sợi	Tấn	50.000	23.528	21.577	43,15	91,71
- Thép	1.000 tấn	2.500	2.845	2.118	84,70	74,42

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
6 tháng đầu năm 2023

DVT: Triệu đồng

A	KH	6 tháng đầu	6 tháng đầu	6 tháng ĐN 2023	
	năm 2023	năm 2022	năm 2023	so với (%)	
	1	2	3	KH 2023	CK 2022
TỔNG SỐ	33.000.000	15.972.600	17.644.343	53,47	110,47
	34.000.000			51,90	
* Chia theo nguồn vốn:					
1- Vốn nhà nước trên địa bàn		2.910.736	5.089.726		174,86
- Vốn ngân sách nhà nước		2.297.920	4.661.255		202,85
+ TW quản lý		-	2.350.799		-
+ ĐP quản lý		2.297.920	2.310.456		100,55
- Trái phiếu Chính phủ		-	-		-
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển		12.955	4.223		
- Vốn vay từ các nguồn khác		57.444	9.863		17,17
- Vốn tự có của DN nhà nước		142.207	36.072		25,37
- Vốn khác		400.210	378.313		94,53
2- Vốn ngoài nhà nước		12.077.842	11.557.302		95,69
- Vốn của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước		7.983.007	7.913.742		99,13
- Vốn của dân cư		4.094.835	3.643.560		88,98
3- Vốn đầu tư trực tiếp của N.ngoài		984.022	997.315		101,35
* Chia theo khoản mục đầu tư					
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		12.869.529	14.197.914		110,32
Chia ra:					
- Xây dựng và lắp đặt		9.745.561	10.660.910		109,39
- Máy móc, thiết bị		2.383.626	2.586.287		108,50
- Khác		740.342	950.717		128,42
2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XD/CB		1.750.248	2.011.693		114,94
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ		1.240.071	1.382.438		111,48
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động		96.310	44.576		46,28
5. Vốn đầu tư khác		16.442	7.722		46,97

TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
6 tháng đầu năm 2023

DVT: Triệu đồng

	Kế hoạch	Thực hiện	Ước TH	6 tháng 2023 so với (%)	
	năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	kế hoạch năm 2023	cùng kỳ năm 2022
A	1	2	3	4	5
Tổng số	70.200.000	31.684.048,1	35.302.695,1	50,29	111,42
Tổng mức bán lẻ		25.112.600,9	27.520.410,0		109,59
Lưu trú		128.070,6	174.273,6		136,08
Ăn uống		4.410.146,5	5.263.076,2		119,34
Du lịch lữ hành		3.818,7	14.348,8		375,75
Dịch vụ		2.029.411,5	2.330.586,6		114,84

**CHỈ SỐ BÁN BẰNG HÀNG HÓA, DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ**

Tháng 5 năm 2023

DVT: %

A	Tháng 5 năm 2023 so với (%)				Bình quân 5 tháng năm 2023 so cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,04	102,00	100,67	99,98	103,44
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,94	101,82	99,53	100,36	103,51
Trong đó: 1- Lương thực	117,81	110,81	106,08	99,60	106,53
2- Thực phẩm	112,31	101,52	98,38	100,65	102,90
3- Ăn uống ngoài gia đình	119,49	100,12	100,11	100,00	103,89
II. Đồ uống và thuốc lá	115,47	102,64	100,24	100,41	103,05
III. May mặc, mũ nón và giày dép	113,28	104,05	101,76	100,05	104,72
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	117,16	110,48	103,57	100,74	110,20
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,13	100,73	100,13	100,00	101,58
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	104,83	100,37	100,17	100,01	100,41
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,39	100,00	100,00	100,00	100,00
VII. Giao thông	106,66	89,36	100,68	96,90	95,16
VIII. Bru chính viễn thông	96,11	99,96	99,81	99,96	99,99
IX. Giáo dục	112,65	104,22	101,05	100,00	106,67
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	113,21	104,41	101,14	100,00	107,06
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	103,54	101,48	100,98	99,81	101,71
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	105,29	102,00	100,77	100,06	102,47
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	167,53	98,72	99,99	100,09	101,93
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	101,74	102,07	97,70	99,96	103,17

DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Kế hoạch	Thực hiện	Ước TH	6 tháng 2023 so với (%)	
	năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	kế hoạch năm 2023	cùng kỳ năm 2022
A	1	2	3	4	5
Tổng số	4.534.000	2.037.684	2.530.470	55,81	124,18
Phân theo ngành kinh tế					
Vận tải đường bộ		1.583.166	1.896.560		119,80
Vận tải đường thủy		47.425	144.794		305,31
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải		407.093	489.116		120,15
Hoạt động khác		-	-		
Phân theo ngành vận tải					
Vận tải hành khách		403.900	614.847		152,23
Vận tải hàng hóa		1.226.691	1.426.507		116,29
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải		407.093	489.116		120,15

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

6 tháng đầu năm 2023

A	Kế hoạch	Thực hiện	Ước TH	6 tháng 2023 so với (%)	
	năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	kế hoạch năm 2023	cùng kỳ năm 2022
	1	2	3	4	5
A. Vận tải hành khách	5.140	2.023	2.914	56,69	144,02
<i>(Nghìn lượt khách)</i>					
Đường bộ		1.843	2.354		127,74
Đường sông		-	-		-
Đường biển		181	560		309,94
B. Luân chuyển hành khách	1.195.677	493.040	646.240	54,05	131,07
<i>(Nghìn LK.Km)</i>					
Đường bộ		487.762	630.294		129,22
Đường sông		-	-		-
Đường biển		5.278	15.947		302,14

VẬN TẢI HÀNG HÓA
6 tháng đầu năm 2023

A	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước TH 6 tháng đầu năm 2023	<u>6 tháng 2023 so với (%)</u>	
	1	2	3	kế hoạch năm 2023	cùng kỳ năm 2022
A	1	2	3	4	5
A. Vận tải hàng hóa	15.303	7.230	8.655	56,56	119,72
<i>(Nghìn tấn)</i>					
Đường bộ		7.121	8.426		118,33
Đường sông		-	-		-
Đường biển		109	229		209,99
B. Luân chuyển hàng hóa	2.384.298	1.126.389	1.343.640	56,35	119,29
<i>(Nghìn tấn.Km)</i>					
Đường bộ		1.123.117	1.336.769		119,02
Đường sông		-	-		-
Đường biển		3.271	6.870		210,02

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 tháng đầu năm 2023

Chi tiêu	Dự toán năm 2023	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện năm báo cáo	Đơn vị tính: Triệu đồng, %	
				Năm báo cáo so với dự toán (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A + B)	23.886.700	15.114.276	12.300.212	51,49	81,38
TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I)+...+(VI)	23.650.000	15.103.221	12.184.229	51,52	80,67
I. Thu nội địa	15.550.000	10.231.513	8.567.581	55,10	83,74
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	7.117.000	6.707.193	4.680.434	65,76	69,78
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	2.876.000	2.550.900	1.619.045	56,30	63,47
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	3.650.000	3.814.782	2.850.000	78,08	74,71
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	554.000	317.713	187.613	33,87	59,05
- Thuế tài nguyên	37.000	23.798	23.775	64,26	99,91
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	566.000	305.616	481.186	85,02	157,45
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	245.000	156.222	135.268	55,21	86,59
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000	149.346	345.331	107,92	231,23
- Thuế tài nguyên	1.000	48	587	58,72	1.223,40
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	3.200.000	1.559.513	1.655.894	51,75	106,18
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	1.072.070	521.260	494.539	46,13	94,87
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	1.702.640	818.735	881.040	51,75	107,61
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	296.030	149.576	191.283	64,62	127,88
- Thuế tài nguyên	129.260	69.941	89.032	68,88	127,30
Thuế thu nhập cá nhân	500.000	298.478	322.733	64,55	108,13
Thuế bảo vệ môi trường	740.000	326.122	279.279	37,74	85,64
Thu phí, lệ phí	380.000	207.292	191.028	50,27	92,15
Trong đó: Lệ phí trước bạ	200.000	113.311	104.718	52,36	92,42
Các khoản thu về nhà, đất	2.681.000	598.871	758.168	28,28	126,60
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	5	5	-	97,54
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	3.673	3.339	55,66	90,92
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	45.000	45.625	28.255	62,79	61,93
- Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	549.015	695.336	27,81	126,65

A	1	2	3	4	5
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	130.000	552	31.233	24,03	5.655,08
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	100.000	44.094	56.598	56,60	128,36
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	40.000	52.533	20.573	51,43	39,16
Thu khác ngân sách	215.000	129.047	113.349	52,72	87,84
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	10.000	2.754	8.096	80,96	293,98
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	1.000	-	242	24,20	-
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
Trong đó: Thuế tài nguyên					-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	8.100.000	3.224.608	3.181.204	39,27	98,65
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	8.100.000	4.862.754	3.613.903	44,62	74,32
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.752.000	6.229.045	3.877.602	50,02	62,25
- Thuế xuất khẩu	115.000	90.016	44.343	38,56	49,26
- Thuế nhập khẩu	187.000	144.399	99.467	53,19	68,88
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	3	-	-
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	46.000	36.012	24.185	52,58	67,16
- Thuế khác	-	1.428	1.000	-	70,03
2. Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.638.146	432.699	-	26,41
IV. Thu viện trợ	-	-	-	-	-
V. Các khoản huy động đóng góp	-	8.954	2.745	-	30,66
VI. Thu hồi vốn của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
B. VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	236.700	11.055	115.983	49,00	1.049,15

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng, %

Chỉ tiêu	Dự toán năm 2023	Số liệu năm trước	Số liệu năm báo cáo	Đơn vị tính: Triệu đồng, %	
				Năm báo cáo so với dự toán (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
(A + B)	17.532.834	5.060.247	7.265.514	41,44	143,58
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	14.479.818	4.882.110	5.986.436	41,34	122,62
I. Chi đầu tư phát triển	4.559.462	1.071.774	1.791.040	39,28	167,11
1. Chi đầu tư cho các dự án	4.423.462	1.041.074	1.751.040	39,59	168,20
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	-	-	-	-	-
3. Chi đầu tư phát triển còn lại	136.000	30.700	40.000	29,41	130,29
II. Chi trả nợ lãi	5.000	610	2.000	40,00	327,87
III. Chi thường xuyên	9.423.782	3.793.839	4.186.294	44,42	110,34
1. Chi quốc phòng	195.299	157.785	146.474	75,00	92,83
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	135.280	47.855	56.792	41,98	118,68
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	3.621.786	1.373.943	1.528.699	42,21	111,26
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	871.919	452.516	435.960	50,00	96,34
5. Chi khoa học, công nghệ	28.733	9.400	7.100	24,71	75,53
6. Chi văn hóa, thông tin	114.852	50.774	55.352	48,19	109,02
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	39.398	14.653	17.729	45,00	120,99
8. Chi thể dục, thể thao	41.492	18.138	20.000	48,20	110,27
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	202.539	63.266	99.000	48,88	156,48
10. Chi sự nghiệp kinh tế	1.766.540	401.343	529.962	30,00	132,05
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.573.101	807.532	824.264	52,40	102,07
12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	782.394	362.968	429.121	54,85	118,23
13. Chi khác	50.449	33.666	35.841	71,04	106,46
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	15.887	7.102	622,98	44,70
V. Chi dự phòng ngân sách	284.800	-	-	-	-
VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	198.314	-	-	-	-
VI. Chi trả nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay	7.320	-	-	-	-
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.053.016	178.137	1.279.078	41,90	718,03
1. Chương trình mục tiêu quốc gia	1.063.966	-	328.613	30,89	-
2. Chi các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.924.262	170.560	942.888	49,00	552,82
3. Chi các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	64.788	7.577	7.577	11,70	100,01